

# KINH TẾ VĨ MÔ & THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN THÁNG 5/2025

Phát triển kinh tế tư nhân, nội lực tăng trưởng mới

# MỤC LỤC

<b>I. Chuyên mục tháng 1: Phát triển Kinh tế Tư nhân</b>	<b>03</b>	<b>IV. Thị trường chứng khoán Việt Nam</b>	<b>32</b>
Nghị Quyết 68 – NQ/TW: Phát triển Kinh tế Tư nhân	04	Diễn biến TTCK trong nước và dự báo	33
<b>Chuyên mục tháng 2: Những thay đổi đáng chú ý của hệ thống công nghệ thông tin mới</b>	<b>08</b>	Định giá thị trường	34
Các thay đổi đáng chú ý về hệ thống KRX với chứng khoán cơ sở	09	Thanh khoản và cơ cấu giao dịch	35
Các thay đổi đáng chú ý về hệ thống KRX với chứng khoán phái sinh	12	Nhà đầu tư cá nhân trên thị trường	36
UBCKNN đã thực hiện phần lớn các giải pháp để hiện thực hóa mục tiêu nâng hạng	14	Dòng tiền khối ngoại	37
Chính thức vận hành KRX – bước tiến lớn đến mục tiêu nâng hạng TTCK	15	Diễn biến dòng tiền ETF	38
<b>II. Kinh tế vĩ mô thế giới</b>	<b>16</b>	Thị trường chứng khoán phái sinh	39
Kinh tế vĩ mô thế giới	17	Diễn biến các nhóm ngành	40
Chính sách tiền tệ thế giới	18	KQKD các nhóm ngành	41
Diễn biến giá hàng hóa và TTCK thế giới	19	Tỷ suất đầu tư BSC30, BSC50 so với VN-Index	42
<b>III. Kinh tế vĩ mô Việt Nam</b>	<b>20</b>	Danh mục BSC30, BSC50	43
Dự báo kinh tế vĩ mô Việt Nam 2025-2026	21	<b>V. Phụ lục</b>	<b>46</b>
Chính sách nổi bật	22	Lịch sự kiện tháng 5/2025	47
Tăng trưởng GDP và Tiêu dùng	23	Lịch sự kiện tháng 2025	48
Chính sách tiền tệ	24	Diễn biến TTCK trong nước và thế giới	49
Chính sách tài khóa	27		
Tỷ giá và Xuất nhập khẩu	28		
FDI và chỉ số PMI	29		
Thị trường TPDN và TPCP	30		
Heatmap vĩ mô (theo tháng)	31		

Chuyên mục tháng

# PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN

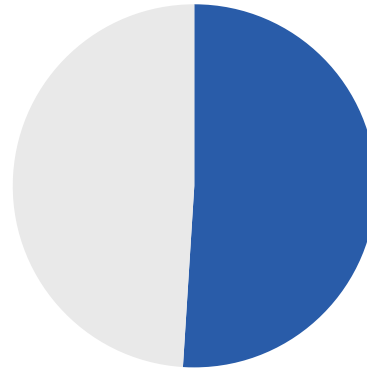


## Tại sao phải phát triển Kinh tế Tư nhân?

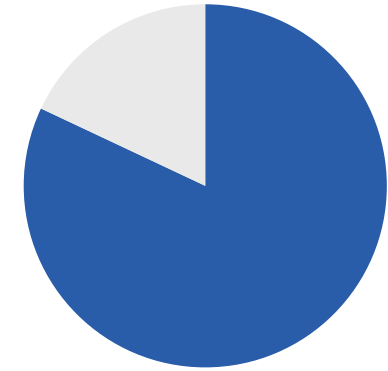
Hơn 940,000  
Doanh nghiệp

Hơn 5,000,000  
Hộ kinh doanh cá thể

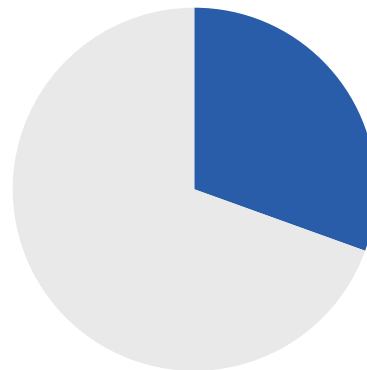
> 51% GDP



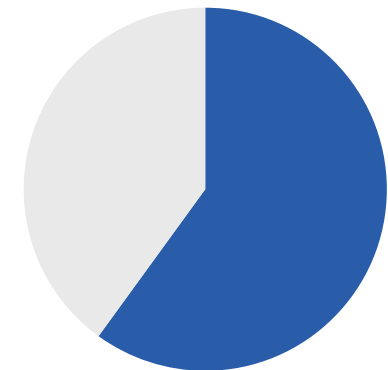
~82% Lực lượng lao động



~30% Ngân sách Nhà nước



~60% Tổng vốn đầu tư toàn xã hội



## Mục tiêu phát triển Kinh tế tư nhân là gì?

2030

- 2 triệu doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế
- 20 doanh nghiệp hoạt động/ngày dân.
- Ít nhất 20 doanh nghiệp lớn tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.
- Tốc độ tăng trưởng bình quân của kinh tế tư nhân: 10-12%/năm.
- Đóng góp 55 - 58% GDP.
- Đóng góp 30 - 40% tổng thu NSNN.
- Đóng góp 84 - 85% tổng số lao động.
- Năng suất lao động tăng bình quân 8.5 – 9.5%/năm.

2045

- Tham gia vào chuỗi sản xuất, cung ứng toàn cầu.
- Ít nhất 3 triệu doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế.
- Đóng góp khoảng trên 60% GDP.

## Các giải pháp để phát triển Kinh tế tư nhân là gì?

1. Đổi mới tư duy, thống nhất cao về nhận thức và hành động, khơi dậy niềm tin, khát vọng dân tộc, tạo xung lực mới, khí thế mới để phát triển kinh tế tư nhân.

2. Đẩy mạnh cải cách, hoàn thiện, nâng cao chất lượng thể chế, chính sách, bảo đảm và bảo vệ hữu hiệu quyền sở hữu, quyền tài sản, quyền tự do kinh doanh, quyền cạnh tranh bình đẳng của kinh tế tư nhân và bảo đảm thực thi hợp đồng của kinh tế tư nhân

3. Tạo thuận lợi cho kinh tế tư nhân tiếp cận các nguồn lực về đất đai, vốn, nhân lực chất lượng cao

4. Thúc đẩy khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, kinh doanh hiệu quả, bền vững trong kinh tế tư nhân

5. Tăng cường kết nối giữa các doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp tư nhân với doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI

6. Hình thành và phát triển nhanh các doanh nghiệp lớn và vừa, các tập đoàn kinh tế tư nhân tầm cỡ khu vực và toàn cầu

7. Hỗ trợ thực chất, hiệu quả doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ và hộ kinh doanh

8. Đề cao đạo đức kinh doanh, phát huy trách nhiệm xã hội, thúc đẩy mạnh mẽ tinh thần kinh doanh, tạo mọi điều kiện thuận lợi để doanh nhân tham gia quản trị đất nước

## Ý nghĩa của Nghị Quyết 68 – NQ/TW: Phát triển Kinh tế Tư nhân

### 1. Tháo gỡ tận gốc các điểm nghẽn

Cải cách thủ tục hành chính, cắt giảm điều kiện kinh doanh, số hóa toàn bộ quy trình, đến bảo vệ quyền tài sản, quyền tự do kinh doanh, bảo đảm cạnh tranh bình đẳng và thực thi hợp đồng.

### 2. Tạo lập và củng cố niềm tin

Khẳng định vai trò của Nhà nước trong việc tạo lập môi trường kinh doanh minh bạch, ổn định, dễ dự đoán và đạt chuẩn quốc tế. Đó là điều kiện tiên quyết để doanh nghiệp yên tâm đầu tư dài hạn, đổi mới sáng tạo và mở rộng quy mô hoạt động.

### 3. Khơi thông các nguồn lực

Đưa ra các giải pháp cụ thể để bảo đảm doanh nghiệp tư nhân tiếp cận công bằng các nguồn lực phát triển: Nguồn lực về đất đai, nguồn lực về vốn và nguồn lực về nhân lực.

### 4. Thúc đẩy đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Dành nhiều ưu đãi cho doanh nghiệp đổi mới sáng tạo như miễn, giảm thuế, khấu trừ chi phí R&D, lập quỹ phát triển công nghệ và sandbox công nghệ.

### 5. Mở rộng không gian phát triển

Khuyến khích sự kết nối giữa doanh nghiệp tư nhân với doanh nghiệp nhà nước và FDI, hình thành chuỗi cung ứng nội địa bền vững. Đồng thời, chương trình "Go Global" cho thấy tầm nhìn đưa doanh nghiệp Việt vươn ra quốc tế, không chỉ đóng vai trò nội địa mà còn tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.



## Chuyên mục tháng

### NHỮNG THAY ĐỔI ĐÁNG CHÚ Ý CỦA HỆ THỐNG CNTT MỚI





Thay đổi	Hệ thống trước KRX	Hệ thống sau KRX	Ảnh hưởng tới nhà đầu tư
----------	--------------------	------------------	--------------------------

## 1. Lệnh ATO/ATC

Lệnh **ATO/ATC** được ưu tiên trước lệnh **LO** trong khi so khớp lệnh.



Hiển thị các lệnh ATO/ATC.

Bảng giá hiển thị 3 giá chào mua/bán tốt nhất của tất cả các lệnh trên sổ lệnh.

MUA		BÁN	
100	71.6	62.4	100
100	71.5	62.5	100
100	71.4	62.6	100

Lệnh ATO/ATC có mức **ưu tiên thấp** hơn lệnh LO giá mua trần/bán sàn được nhập vào hệ thống trước đó khi so khớp lệnh.



Không hiển thị các lệnh dưới tên “ATO/ATC”, mà thay vào đó, hệ thống sẽ hiển thị tại một **mức giá xác định** (tương tự như lệnh LO).



Bảng giá hiển thị **3 mức giá mua/bán tốt nhất và khối lượng tương ứng còn lại** sau khi trừ khối lượng dự kiến khớp của từng mã chứng khoán.

MUA		BÁN	
200	68.0	68.1	700
400	67.9	68.2	100
300	67.8	68.3	400



- Nhà đầu tư **đề dự đoán giá khớp dự kiến** hơn, thay vì bị che bởi các lệnh giá cao (trần/sàn) như hiện tại.
- Các thay đổi về phiên khớp lệnh định kỳ sẽ khiến nhà đầu tư cần **thay đổi chiến thuật đặt lệnh để mua được giá tốt nhất trong phiên ATO/ATC**.

Thay đổi	Hệ thống trước KRX	Hệ thống sau KRX	Ảnh hưởng tới nhà đầu tư
2. Tên gọi đối với các lệnh thị trường	Lệnh giới hạn: <b>LO</b>	Giữ nguyên	NĐT cần lưu ý để tránh nhầm lẫn
	HOSE: <b>MP</b>	Thay bằng <b>MTL</b>	
	HNX: <b>MTL/MAK/MOK</b>	Giữ nguyên	
3. Bổ sung phiên khớp lệnh định kỳ với giao dịch lô lẻ	Chỉ có phiên khớp lệnh liên tục từ 9h15 đến 14h30	Bổ sung thêm phiên ATO và ATC cho giao dịch lô lẻ, tương tự như với lô chẵn	Nhà đầu tư có thêm thời gian giao dịch lô lẻ.
4. Sửa/hủy lệnh	NĐT được sửa cùng lúc giá và khối lượng và coi như đặt lệnh mới (thứ tự ưu tiên theo thời gian sửa lệnh)	NĐT được chỉ sửa giá hoặc khối lượng: <ul style="list-style-type: none"> <li>▶ <b>Sửa giá, sửa tăng khối lượng:</b> làm thay đổi ưu tiên thời gian của lệnh. Thứ tự ưu tiên của lệnh được tính kể từ khi lệnh sửa được nhập vào hệ thống giao dịch.</li> <li>▶ <b>Sửa giảm khối lượng:</b> không thay đổi ưu tiên thời gian của lệnh.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ NĐT có thể sửa giảm khối lượng mà <b>không làm ảnh hưởng</b> đến thứ tự ưu tiên của lệnh.</li> <li>▪ Tuy nhiên, việc sửa lệnh sẽ phức tạp do chỉ được sửa giá hoặc sửa khối lượng thay vì sửa cùng lúc cả 2 như trước.</li> </ul>

Thay đổi	Hệ thống trước KRX	Hệ thống sau KRX	Ảnh hưởng tới nhà đầu tư
5. Giao dịch thỏa thuận	Giao dịch thỏa thuận chỉ được khởi tạo bởi bên bán, bên mua chỉ có thể xác nhận lệnh.	<b>Bên bán hoặc bên mua đều có thể khởi giao dịch</b> thỏa thuận, bên còn lại thực hiện xác nhận/từ chối giao dịch	Nhà đầu tư cần lưu ý cách thức giao dịch của cổ phiếu để đặt lệnh.
6. Chứng khoán hạn chế giao dịch (HOSE)	Chứng khoán thuộc diện bị hạn chế giao dịch chỉ được giao dịch vào phiên chiều theo phương thức khớp lệnh và thỏa thuận	Chứng khoán thuộc diện bị hạn chế giao dịch sẽ <b>được giao dịch cả trong phiên sáng và chiều</b> theo hình thức các phiên: - <b>ATO</b> - <b>Khớp lệnh định kỳ PCA:</b> mỗi phiên kéo dài 15 phút, NĐT không được phép sửa/hủy lệnh trong 5 phút cuối mỗi phiên PCA - <b>ATC</b>	
7. Room nước ngoài	Room giảm ngay khi lệnh mua của NĐTNN được khớp.	Room <b>giảm ngay</b> khi <b>lệnh mua của NĐTNN được nhập</b> vào hệ thống, không đợi đến khi khớp.	

Thay đổi	Hệ thống trước KRX	Hệ thống sau KRX	Ảnh hưởng nhà đầu tư
----------	--------------------	------------------	----------------------

## 1. Thay đổi tên mã hợp đồng phái sinh

Ví dụ: Mã **VNF2403**

	Ký tự
TSCS	<b>VN30</b>
Loại CKPS	<b>HĐTL (F)</b>
Thời hạn đáo hạn	<b>03/2024 (2403)</b>

Ví dụ: Mã **4111E8000**

	Ký tự
Loại CK	<b>CKPS = 4</b>
Nhóm CKPS	<b>HĐTL = 1</b>
Tài sản cơ sở	<b>VN30 = 11</b>
Năm đáo hạn	<b>2024 = E</b>
Tháng đáo hạn	<b>Tháng 8 = 8</b>
Định danh của CKPS	<b>HĐTL = 000</b>

Tên gọi mã hợp đồng **phức tạp hơn** so với trước đây. Nhà đầu tư cần lưu ý để tránh nhầm lẫn khi theo dõi và đặt lệnh.

Thay đổi	Hệ thống trước KRX	Hệ thống sau KRX	Ảnh hưởng nhà đầu tư
<p><b>2. Thu phí bù trừ CKPS thay cho Phí quản lý vị thế qua đêm</b></p>	<p>VSD thu phí quản lý vị thế <b>2,550</b> đồng/hợp đồng/đêm</p>	<p>VSDC bỏ phí quản lý vị thế qua đêm, thay vào đó thu <b>Phí dịch vụ bù trừ CKPS</b> với mức phí cụ thể là <b>2,550</b> đồng/hợp đồng khớp.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- NĐT để vị thế qua nhiều đêm sẽ được lợi vì không phải đóng thêm phí.</li> <li>- Ngược lại, NĐT giao dịch nhiều trong ngày sẽ bị thiệt khi phải chịu thêm mức phí 2,550 đồng/hợp đồng khớp.</li> </ul>
<p><b>3. Thay đổi mốc thời gian kiểm soát giá trị ký quỹ</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- VSD kiểm soát giá trị ký quỹ theo thời gian thực.</li> <li>- NĐT muốn giao dịch phải ký quỹ trước lên VSD. Tiền được hoàn trả ngay khi NĐT đóng vị thế.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian kiểm soát giá trị ký quỹ của VSDC chuyển sang T+1.</li> <li>- Nhà đầu tư cần đảm bảo tiền ký quỹ cho ngày T vào sáng ngày T+1 để tránh việc tài khoản bị VSDC phong tỏa.</li> <li>- Tiền được hoàn trả vào ngày tiếp theo của ngày NĐT đóng vị thế</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- NĐT thực hiện giao dịch trong ngày và không giữ vị thế qua đêm sẽ được hưởng lợi, do chỉ cần đáp ứng yêu cầu ký quỹ tại CTCK mà không phải chuyển tiền ký quỹ lên VSDC trước.</li> <li>- Ngược lại, nếu giữ vị thế qua đêm, NĐT sẽ bị bất lợi vì dù đã đóng toàn bộ vị thế trong ngày hôm sau, vẫn phải bảo đảm số tiền ký quỹ theo yêu cầu của VSDC tại thời điểm cuối ngày trước đó. Điều này khiến tiền ký quỹ bị giữ lại lâu hơn 1 ngày</li> </ul>



# UBCKNN đã thực hiện phần lớn các giải pháp để hiện thực hóa mục tiêu nâng hạng

Đề xuất giữ room ngoại cho NĐTNN khi thực hiện giao dịch mua lại cổ phiếu từ CTCK -> Việc triển khai hệ thống KRX – sẽ cho phép giữ room ngoại đến thời điểm T+3

Room ngoại ✓

Công bố thông tin ✓

UBCKNN dự kiến sửa đổi phụ lục CBTT theo hướng bỏ nội dung CBTT về danh tính đại diện có thẩm quyền

Nhóm đối thoại bao gồm: UBCKNN, CTCK, Ngân hàng lưu ký, quỹ đầu tư, chuyên gia -> có nhiệm vụ khắc phục để giúp NĐTNN có trải nghiệm thị trường tốt nhất -> hỗ trợ cho việc nâng hạng

Thành lập nhóm đối thoại ✓

Nhóm giải pháp về chính sách A

Triển khai OTA ✗

VSDC dự kiến sẽ triển khai tài khoản giao dịch tổng (OTA - Omnibus trading account) cho phép CTQLQ thực hiện mua/bán đồng thời với tất cả các quỹ mà không phải thực hiện mua/bán riêng lẻ trên từng tài khoản -> giúp CTQLQ, NĐTNN đơn giản hóa việc đặt lệnh, thuận tiện hơn -> dự kiến trước T08/2025 sẽ triển khai

Sửa quy định mở tài khoản FII ✗



NHNN sẽ sửa đổi một số quy định pháp luật nhằm đơn giản hóa, rút ngắn thời gian mở tài khoản phục vụ cho hoạt động đầu tư gián tiếp của NĐTNN. -> dự kiến trong T03/2025 sẽ ban hành

## 09 giải pháp hiện thực hóa mục tiêu nâng hạng



Nhóm giải pháp liên quan Thông tư 68 C

Ban hành Thông tư 18/2025/TT-BTC hiệu lực từ 05/05/2025

Giải pháp NPF ✓

UBCKNN đã trao đổi với các CTCK về nghị các CTCK thống nhất cách xử lý về các vấn đề: (1) danh mục chứng khoán áp dụng NPF, (2) Việc xác định hạn mức tiền phải có, (3) Quy trình xử lý giao dịch thất bại (fail-trade), (4) Khung hợp đồng ký kết với khách hàng -> hạn chế thấp nhất sự khác biệt khi triển khai NPF

VSDC sẽ triển khai hệ thống giao dịch tiếp điện tử giữa CTCK và Ngân hàng lưu ký (STP), đồng thời sẽ nâng cấp STP sử dụng điện chuẩn SWIFT -> thuận tiện hơn trong việc phục vụ NĐTNN -> Chính thức vận hành vào 05/05/2025

Nhóm giải pháp về hạ tầng công nghệ B CCP ✗

Nhóm giải pháp về hạ tầng công nghệ

STP ✓

KRX ✓

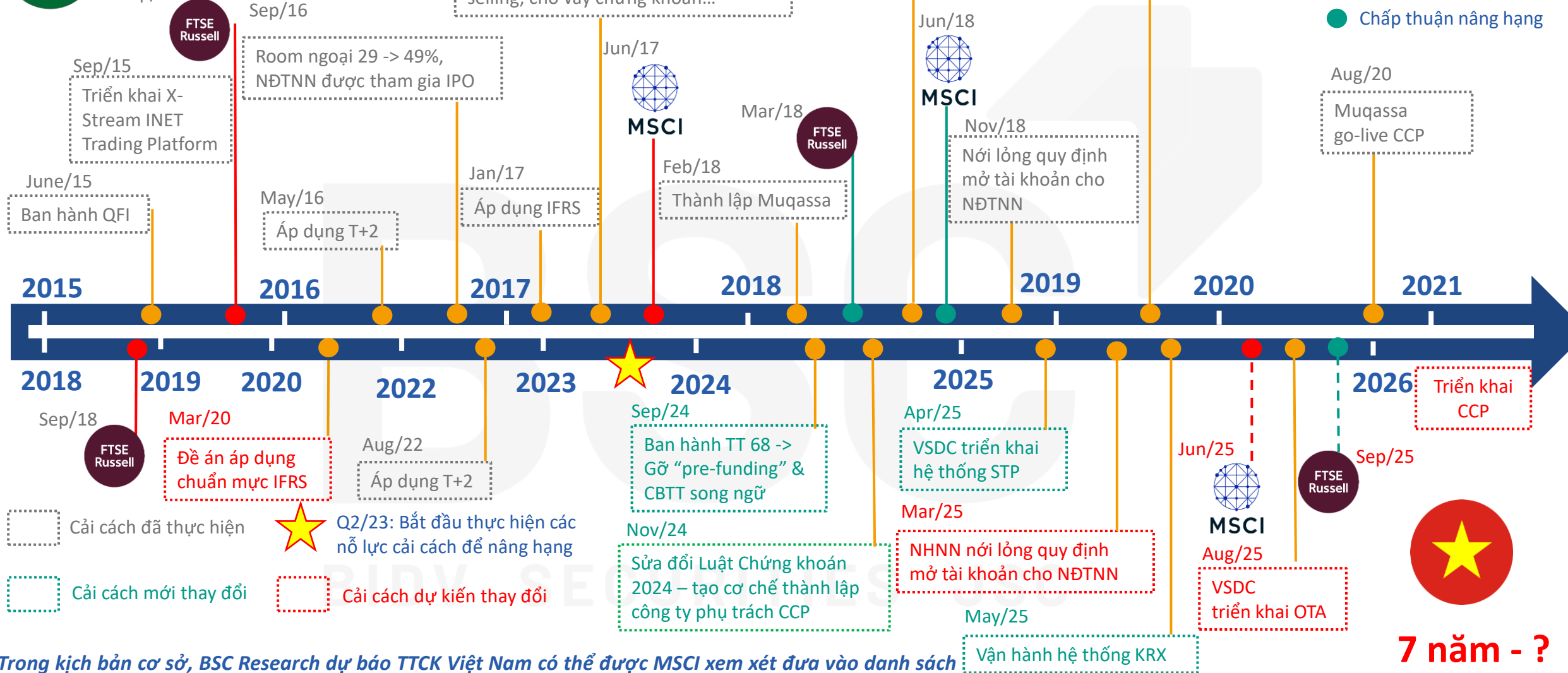
UBCKNN giao các SGDC, VSDC nhanh chóng triển khai thực hiện, báo cáo UBCKNN -> Go-live vào ngày 05/05/2025

Các công việc cần triển khai trong tương lai: (1) Thành lập công ty con chuyên trách CCP trực thuộc VSDC, (2) Hoàn thiện quy trình thanh toán giữa VSDC với các thành viên thị trường, và (3) NHTM trở thành thành viên bù trừ -> dự kiến trong 2026 sẽ vận hành CCP

# Chính thức vận hành KRX – bước tiến lớn đến mục tiêu nâng hạng TTCK



**3 năm**



\* Trong kịch bản cơ sở, BSC Research dự báo TTCK Việt Nam có thể được MSCI xem xét đưa vào danh sách theo dõi (Watch list trong T06/2025) và FTSE Russell ra thông báo chấp thuận nâng hạng vào T09/2025






# KINH TẾ VĨ MÔ THẾ GIỚI

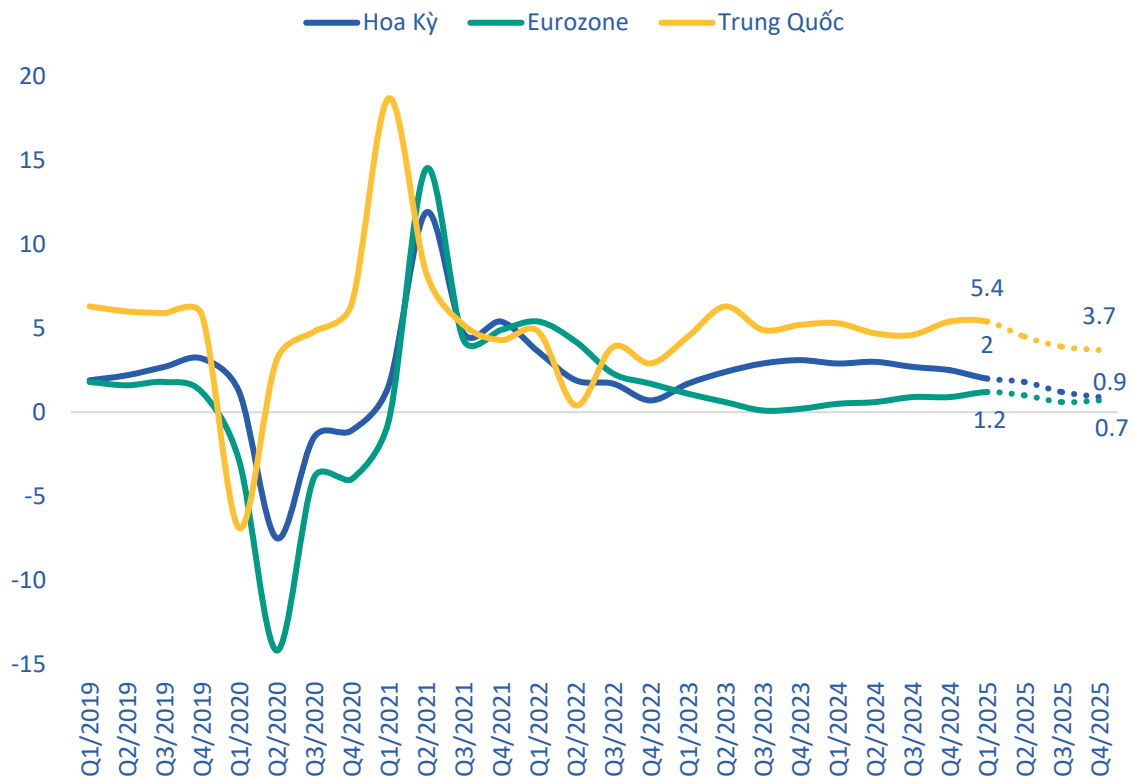


---

**Phạm Thanh Thảo (Ms.)**

-  Chuyên viên phân tích
  -  Nhóm Vĩ mô - Thị trường
  -  [Thaopt1@bsc.com.vn](mailto:Thaopt1@bsc.com.vn)
-

## Tăng trưởng GDP tại 3 nền kinh tế chính (%YoY)



Ghi chú: Đường nét đứt: Dự báo trung bình được tổng hợp bởi Bloomberg

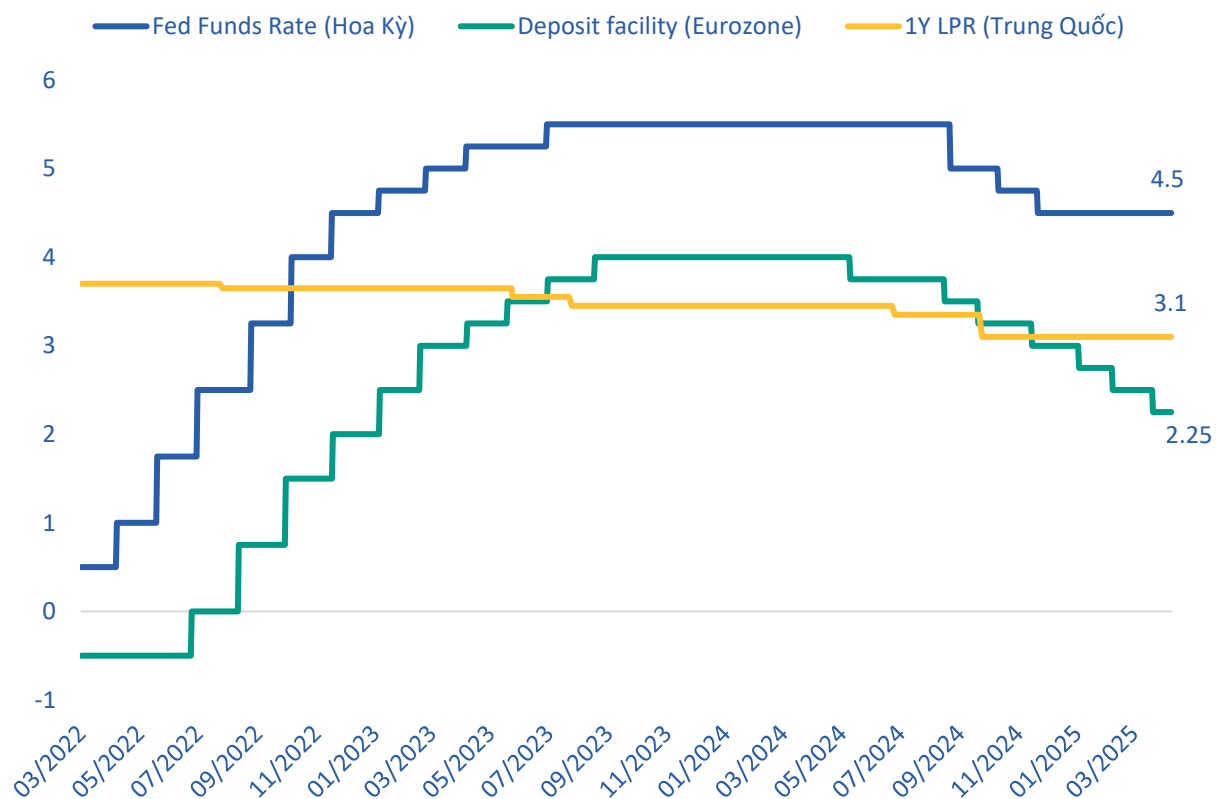
## Một số chỉ tiêu tại 3 nền kinh tế chính

Quốc gia	Chỉ tiêu	02/25	03/25	04/25	2025 (F)	2026 (F)
Hoa Kỳ	CPI	2.8	2.4		3.2	2.8
	PMI sản xuất	50.3	49.0	48.7		
	PMI dịch vụ	53.5	50.8	51.6		
Eurozone	CPI	2.3	2.2	2.2	2.1	1.9
	PMI sản xuất	47.6	48.6	49.0		
	PMI dịch vụ	50.6	51.0	50.1		
Trung Quốc	CPI	-0.7	-0.1		0.4	1.0
	PMI sản xuất	50.2	50.5	49.0		
	PMI dịch vụ	50.4	50.8	50.4		

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg

- Hoa Kỳ: **(1)** Áp thuế 10% lên tất cả hàng hóa nhập khẩu từ 5/4; hoãn áp thuế đối ứng bổ sung **90 ngày – thuế sẽ có hiệu lực từ ngày 10/7/25**. Việc áp thuế đã đẩy lên lo ngại về một cuộc suy thoái, nhiều tổ chức tài chính đã hạ dự báo tăng trưởng và nâng dự báo xác suất xảy ra suy thoái tại Hoa Kỳ. **(2)** GDP quý 1/2025 ước tính **-0.3% q/q** do nhiều doanh nghiệp trong nước gấp rút nhập hàng trước ngày 5/4.
- Eurozone: **(1)** GDP Q1/2025 ước tính **+0.4% q/q** (Bloomberg dự báo +0.2% q/q) do Hoa Kỳ gấp rút nhập khẩu trước khi thuế quan có hiệu lực. **(2)** Triển vọng cả năm thiếu tích cực.
- Trung Quốc: **(1)** GDP Q1/2025 ước tính **+5.4% y/y** do Hoa Kỳ gấp rút nhập khẩu trước khi thuế quan có hiệu lực; từ tháng 4 xuất khẩu đã sụt giảm. **(2)** Triển vọng cả năm thiếu tích cực.

## Diễn biến lãi suất điều hành tại 3 nền kinh tế lớn



## Chính sách tiền tệ nới lỏng tại 3 nền kinh tế lớn

Quốc gia	Hoa Kỳ	Eurozone	Trung Quốc
CSTT	Nới lỏng	Nới lỏng	Nới lỏng
LSDH	4.25%-4.5%	2.25% (deposit facility)	3.1% (1-year LPR)
Chương trình hỗ trợ kinh tế	<ul style="list-style-type: none"> <li>Đã kết thúc</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Đã kết thúc</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Rất nhiều các chính sách, gói hỗ trợ nền kinh tế được đưa ra liên tục</li> </ul>
Highlights	<ul style="list-style-type: none"> <li>Chính sách của ông Trump làm tăng rủi ro stagflation, Fed gặp khó khăn trong việc điều chỉnh chính sách tiền tệ.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Những lo ngại về triển vọng kinh tế lớn hơn nỗi sợ lạm phát.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Thực hiện các chính sách nới lỏng</li> <li>Hạ tỷ giá trung tâm</li> <li>Giữ LSCB với khoản vay 1 năm ở mức 3.1%; LSCB với khoản vay trên 5 năm ở mức 3.6%.</li> </ul>

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg và nhiều nguồn khác

- Hoa Kỳ:** Fed giữ nguyên lãi suất trong cuộc họp tháng 5/2025; ưu tiên ổn định lạm phát. Thị trường dự báo 79.9% Fed sẽ giữ nguyên lãi suất trong cuộc họp tháng 6.
- Eurozone:** ECB tiếp tục hạ lãi suất 25 bps trong tháng 4/2025; (lần thứ 7 hạ lãi suất liên tiếp); ưu tiên nới lỏng CSTT để hỗ trợ nền kinh tế đang gặp khó khăn từ bên trong lẫn bên ngoài. Thị trường dự báo khoảng 95% ECB tiếp tục hạ lãi suất trong cuộc họp tháng 6.
- Trung Quốc – một số chính sách nổi bật hiện tại:**
  - Giảm lãi suất hợp đồng repo ngược 7 ngày từ 1.5% xuống 1.4%.
  - Giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc (RRR) từ 9.5% xuống 9%, giải phóng khoảng 139 tỷ USD thanh khoản dài hạn vào hệ thống.
  - Giảm 0.25% lãi suất cho vay từ quỹ nhà ở cá nhân.
  - Mở rộng quy mô cộng cụ tái cấp vốn: **800 tỷ NDT** thúc đẩy đổi mới khoa học công nghệ; **500 tỷ NDT** hỗ trợ tiêu dùng nội địa và chăm sóc người cao tuổi.

## Diễn biến biến giá hàng hóa thế giới

Hàng hóa	Đơn vị	30/04/2025	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm
Vàng	USD/ozt	3,288.7	-0.9%	0.0%	5.3%	43.8%
Bạc	USD/ozt	32.6	-1.0%	-2.9%	-4.3%	24.0%
Thép HRC	USD/T.	866.0	-8.3%	-8.1%	-2.7%	6.5%
Nhôm	USD/MT	2,387.2	-2.7%	-1.4%	-5.1%	-7.0%
Niken	USD/MT	15,270.0	-0.9%	-1.6%	-3.0%	-20.1%
Quặng sắt	CNY/MT	761.5	-0.3%	-1.6%	-3.6%	-14.2%
Đồng	USd/lb.	456.0	-5.5%	-5.9%	-9.4%	-0.1%
Dầu Brent	USD/bbl.	63.1	-1.8%	-4.5%	-15.5%	-28.2%
Dầu WTI	USD/bbl.	58.2	-3.7%	-6.5%	-18.6%	-29.0%
Xăng	USd/gal.	203.7	-1.7%	-2.3%	-10.8%	-24.9%
Than đá	USD/MT	97.5	0.3%	4.1%	-5.3%	-31.5%
Đậu tương	USd/bu.	1,034.8	-0.6%	-0.5%	2.0%	-9.7%
Cao su	JPY/kg	290.1	-0.2%	-2.4%	-15.2%	-7.3%
Đường	USD/MT	492.8	-0.8%	-2.1%	-7.9%	-13.4%
Sữa	USD/cwt	18.4	5.3%	5.5%	-1.6%	18.4%

Chú thích: Độ đậm của màu xanh tỷ lệ thuận với độ lớn của giá trị

## Diễn biến thị trường chứng khoán

TTCK các nước	30/04/2025	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm
US (S&P500)	5569.1	0.1%	3.6%	-0.8%	10.6%
EU (EURO STOXX 50)	5160.2	0.0%	1.2%	-1.7%	4.9%
Trung Quốc (SHCOMP)	3279.0	-0.2%	-0.5%	-1.7%	5.6%
Nhật Bản (NIKKEI)	36045.4	0.6%	3.4%	1.2%	-6.1%
Hàn Quốc (KOSPI)	2556.6	-0.3%	1.2%	3.0%	-5.0%
Singapore (STI)	3832.5	0.7%	0.0%	-3.5%	16.4%
Thái Lan (SET)	1197.3	2.2%	3.8%	3.4%	-12.5%
Phillipines (PCOMP)	6355.0	1.6%	3.0%	2.8%	-5.2%
Malaysia (KLCI)	1540.2	1.6%	2.6%	1.8%	-2.3%
Indonesia (JCI)	6766.8	0.3%	2.0%	3.9%	-6.5%
Việt Nam (VNI)	1226.3	0.0%	1.3%	-6.2%	1.4%
Việt Nam (HNX)	211.9	0.0%	0.2%	-9.8%	-6.6%
Việt Nam (UPCOM)	92.4	0.0%	1.0%	-5.7%	4.1%




Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg

# KINH TẾ VĨ MÔ VIỆT NAM






---

## Trần Thanh Tùng (Mr.)

-  Chuyên viên phân tích
-  Nhóm Vĩ mô - Thị trường
-  [Tungtt@bsc.com.vn](mailto:Tungtt@bsc.com.vn)

---

## Phạm Thanh Thảo (Ms.)

-  Chuyên viên phân tích
  -  Nhóm Vĩ mô - Thị trường
  -  [Thaopt1@bsc.com.vn](mailto:Thaopt1@bsc.com.vn)
-

**Dự báo kinh tế vĩ mô Việt Nam 2025 - 2026**

	TB 5Y (19-23)	2024	BSC KB 1		BSC KB 2		Consensus 2025			Consensus 2026		
			2025f	2026f	2025f	2026f	Min	TB	Max	Min	TB	Max
<b>GDP (YoY%)</b>	5.19	7.09	6.5	6.3	7.4	6.8	3.3	6.3	7.1	3.2	6.1	7.4
<b>CPI trung bình (YoY%)</b>	2.86	3.63	4.44	4.5	3.18	3.5	2.5	3.5	4.1	2.0	3.6	5.5
<b>Xuất khẩu (%YoY)</b>	8.08	14.32	7.0	7.0	17.0	17.0						
<b>Nhập khẩu (%YoY)</b>	7.23	16.67	7.0	7.0	17.0	17.0						
<b>LSDH (%)</b>	4.0 - 6.5	4.5	5.0	5.0	4.5	4.5		4.35			4.45	
<b>USD/VND trung bình</b>	23,640	25,054	26,056	26,619	25,554	25,810						

**Ghi chú:**

- Consensus: Trung bình dự báo của khoảng 20 tổ chức tài chính được thống kê bởi Bloomberg – cập nhật tới ngày 07/05/2025
- Dự báo của CTCK BIDV (BSC) chưa bao gồm các yếu tố liên quan đến cuộc chiến thuế quan trong giai đoạn từ tháng 04/2025 - nay.

$$GDP = C + I + G + (EX - IM)$$

Các giải pháp tập trung vào kích thích

Tăng Tiêu dùng

Tăng xuất khẩu

Tăng Đầu tư công

Phục hồi Thị trường BĐS

Chính sách tài khóa

Nghị định 81/2025/NĐ-CP: Gia hạn thời hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với ô tô sản xuất hoặc lắp ráp trong nước.

Nghị định 82/2025/NĐ-CP: Gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2025.

Quyết định 07/2025/QĐ-TTg: Quy định về khung giá của mức giá bán lẻ điện bình quân.

Bộ Tài chính đề xuất giảm 2% thuế GTGT đến hết năm 2026, mở rộng đối tượng áp dụng cho nhiều nhóm hàng hóa, dịch vụ.

Chính sách tiền tệ

SBV định hướng tăng trưởng tín dụng ở mức 16% và điều chỉnh linh hoạt theo thực tế, chủ động thực hiện các biện pháp trung hòa trên thị trường mở.

Các chính sách khác

Nghị định 85/2025/NĐ-CP: Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.

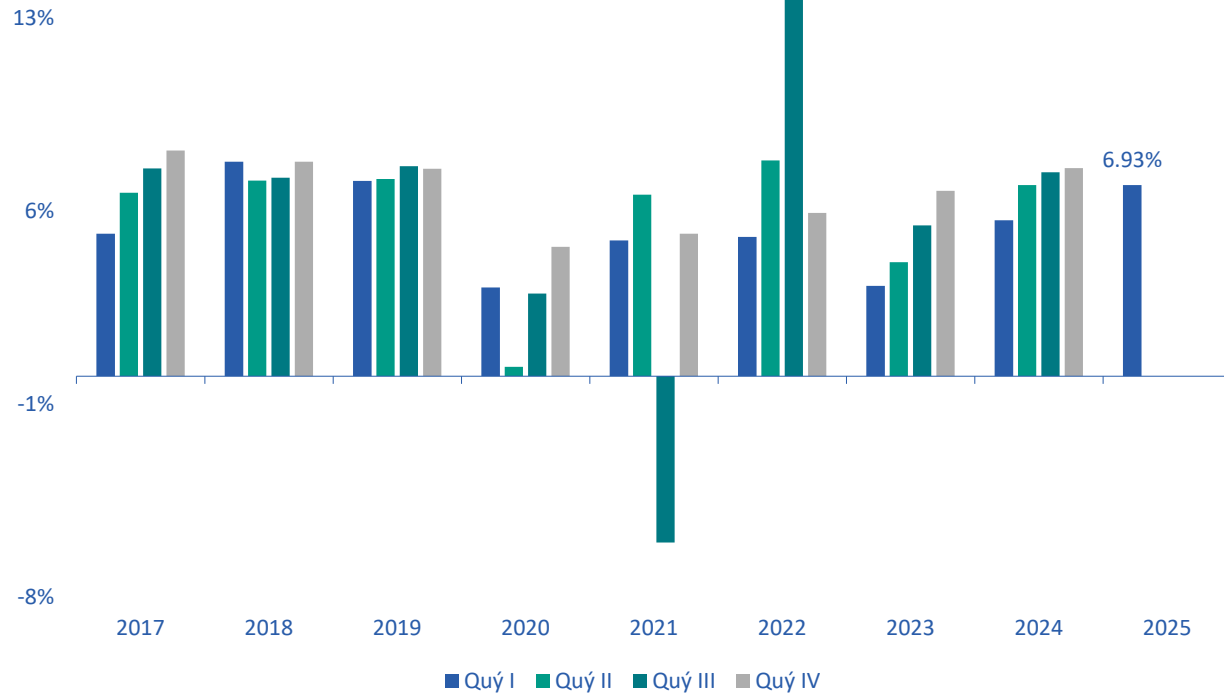
Nghị định 87/2025/NĐ-CP: Quy định việc giảm tiền thuê đất năm 2024.

Nghị định 97/2025/NĐ-CP: Quy định cơ chế, chính sách ưu đãi đối với Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia

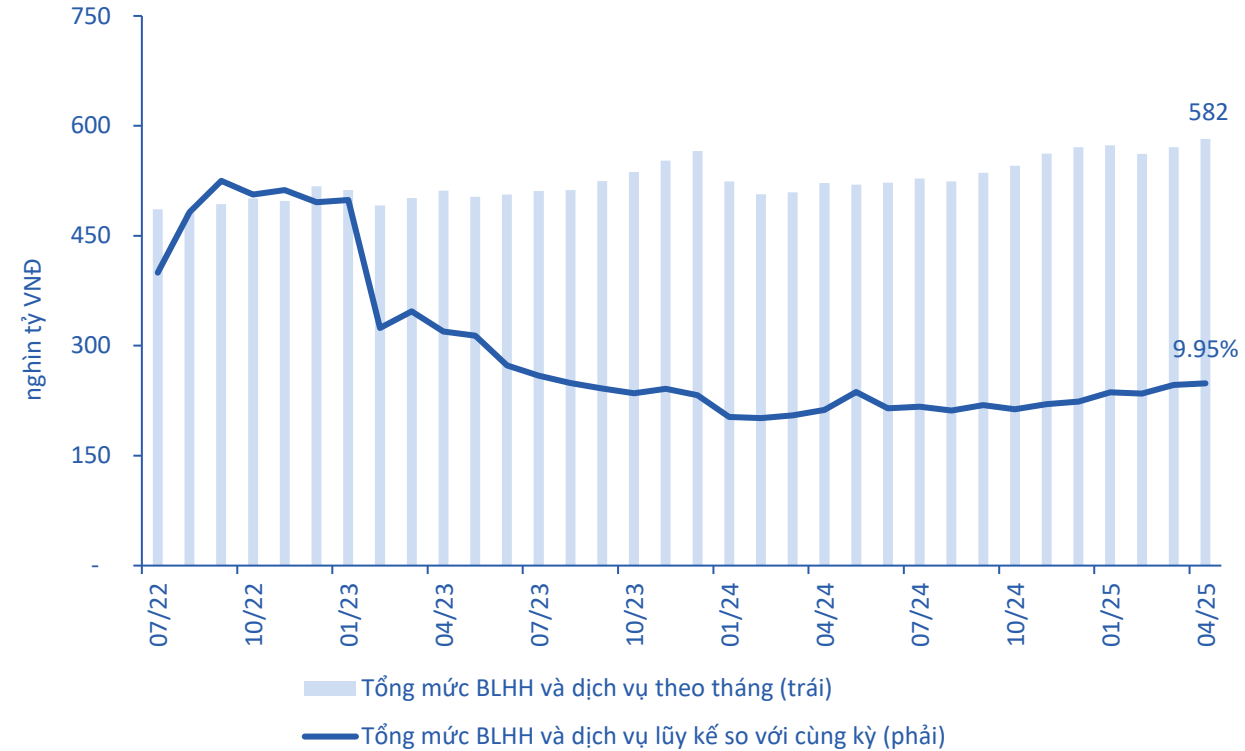
Nghị quyết 68-NQ/TW: Về phát triển kinh tế tư nhân.



## GDP Q1/2025 tăng trưởng 6.93% (YoY)



## Duy trì xu hướng phục hồi từ từ



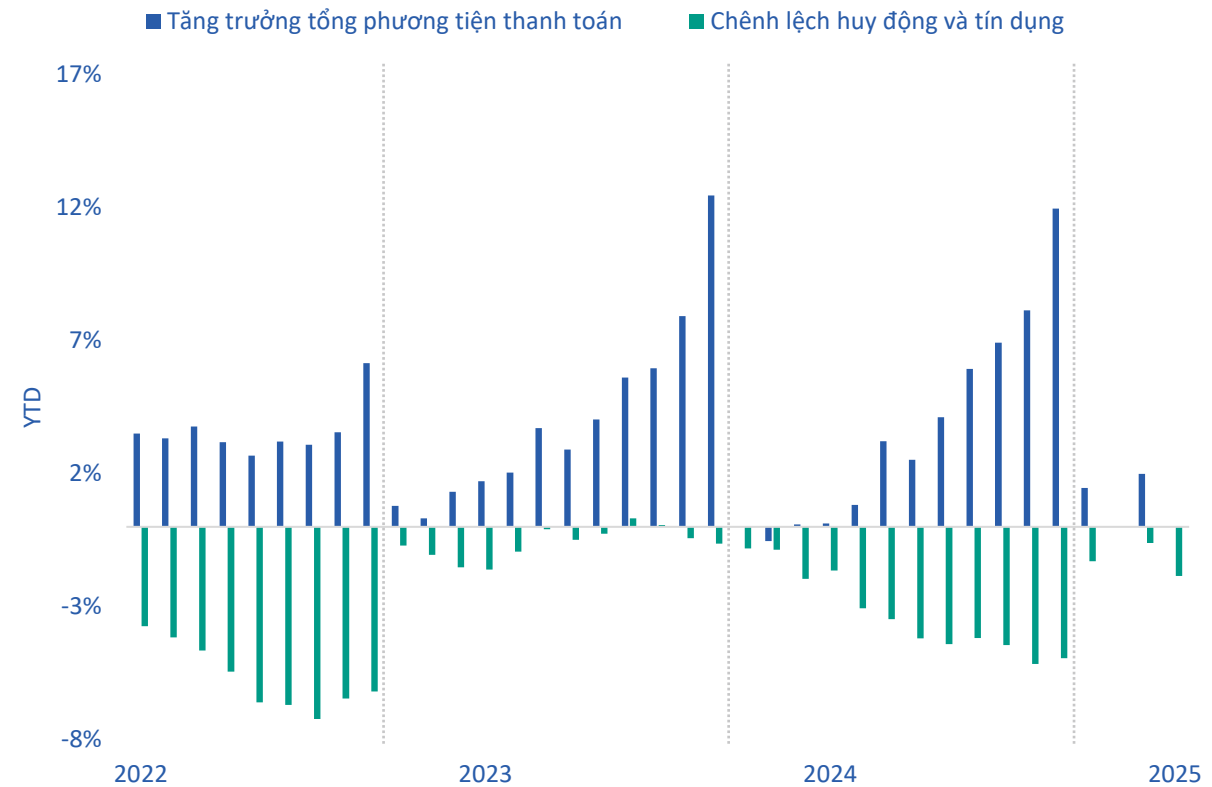
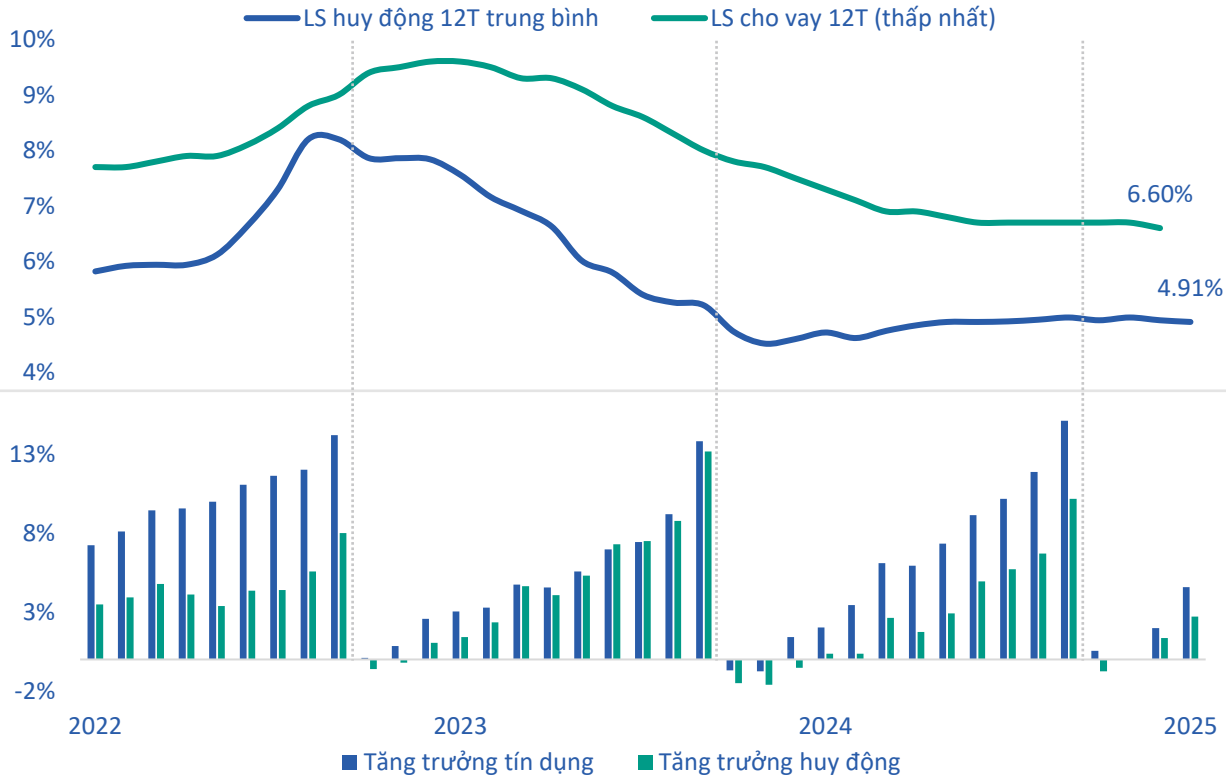
Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Tổng cục thống kê

- Tăng trưởng GDP quý 1/2025 đạt +6.93% YoY;
- Chính phủ đặt ra mục tiêu tăng trưởng GDP 2025 tối thiểu đạt 8% YoY.

- 4T2025, Tổng mức BLHH và DVTD đạt 2.28 triệu tỷ đồng, +9.95% YoY.
- 4T2025, Doanh thu bán lẻ hàng hoá (chiếm 76.7% tổng mức) đạt 1.75 triệu tỷ đồng, +8.66% YoY.

**Nhiều NHTM đã hạ lãi suất tiết kiệm theo chỉ đạo của Thủ tướng**

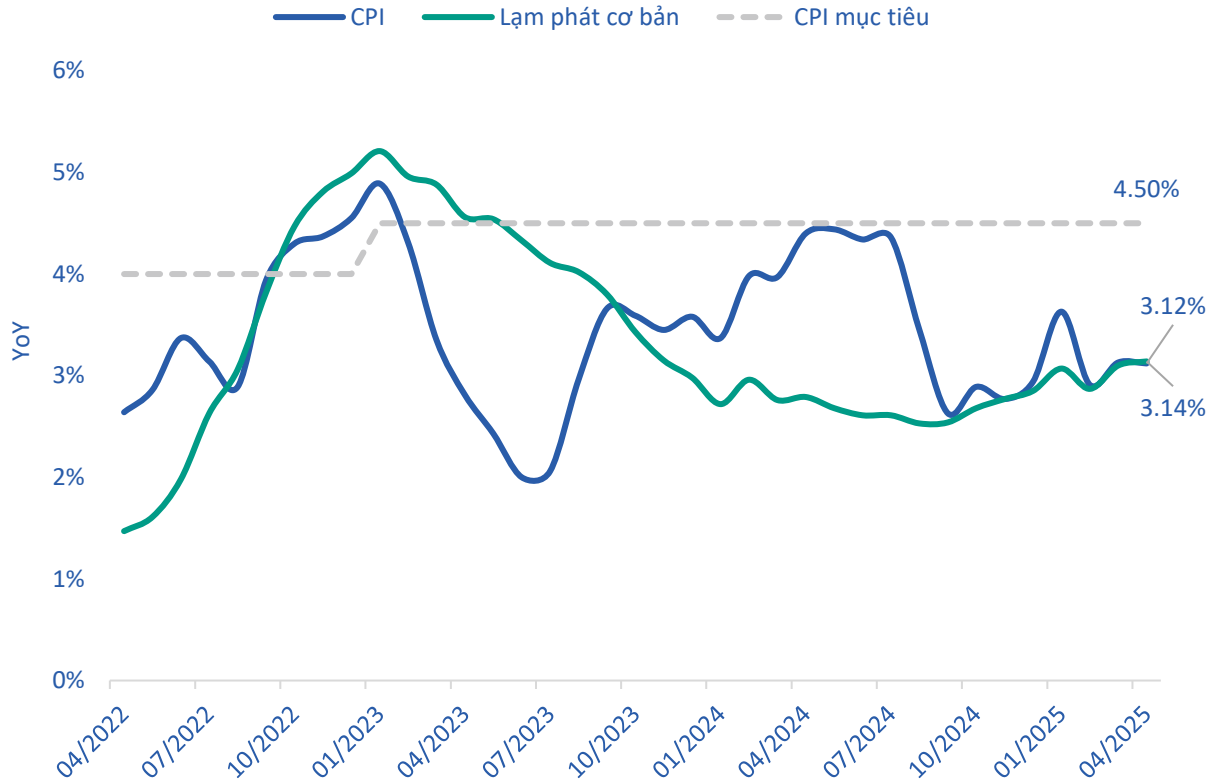
**Chênh lệch tín dụng – huy động tiếp tục mở rộng**



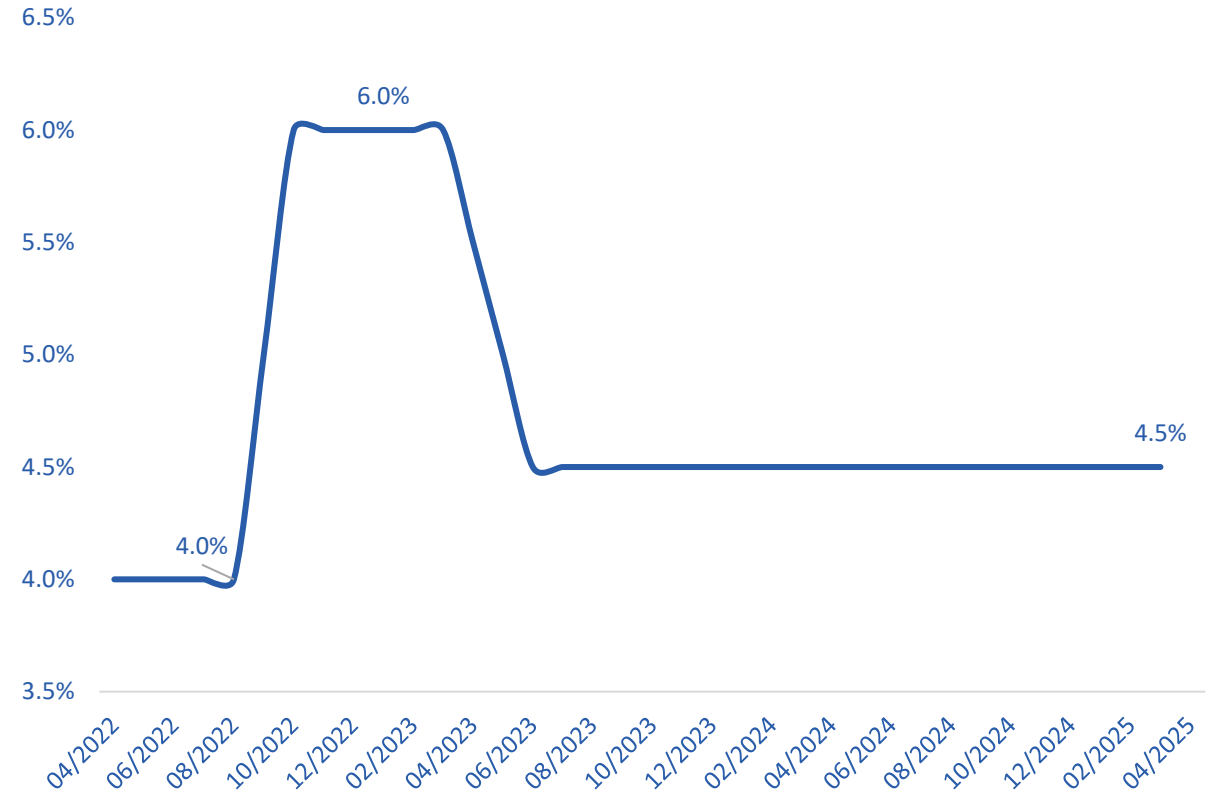
Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinProX và nhiều nguồn khác

- Tính đến 23/4, **(1)** tín dụng +4.56% YTD; **(2)** huy động vốn của các tổ chức tín dụng +2.71% YTD. Tăng trưởng YTD hai yếu tố này cao nhất trong 3 năm. Chênh lệch tăng trưởng huy động – tín dụng tiếp tục mở rộng.
- Lãi suất tiết kiệm và lãi suất cho vay duy trì ở mức thấp. Thủ tướng đã ký ban hành Công điện số 19/CP-TTg ngày 24/02/2025 và Công điện số 22/CP-TTg ngày 09/03/2025 bao gồm nội dung yêu cầu hệ thống ngân hàng thương mại hạ mặt bằng lãi suất tiết kiệm.
- Nghị định 94 ngày 29/4: Từ 1/7, hoạt động cho vay P2P sẽ được thử nghiệm trong 2 năm, cùng với chấm điểm tín dụng, chia sẻ dữ liệu qua giao diện lập trình ứng dụng mở.

**Áp lực lạm phát vừa phải trong năm 2025...**



**...tạo điều kiện cho chính sách tiền tệ nới lỏng**

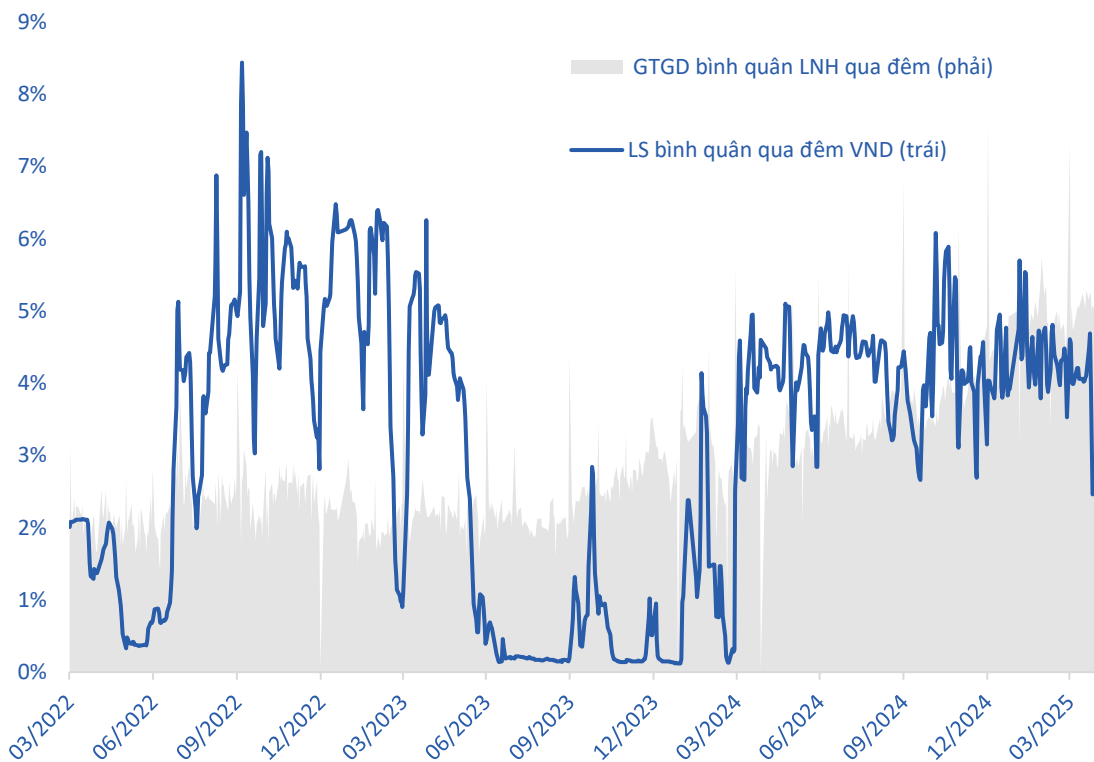


Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX và nhiều nguồn khác

- CPI tháng 4/2025 +3.12% YoY; lạm phát cơ bản tăng +3.14% YoY.
- Trong tháng, giá xăng dầu, giá gạo giảm theo giá thế giới; giá heo hơi hạ nhiệt.
- Nhóm Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng cao nhất do giá thuê nhà, giá sửa chữa nhà ở...tăng; giá điện sinh hoạt tăng do nhu cầu tăng khi thời tiết nắng nóng.

- Lạm phát vẫn ở dưới ngưỡng mục tiêu 4.5%, cộng với áp lực lạm phát trong năm 2025 vừa phải (giá xăng dầu trong nước được dự báo giảm theo giá dầu thế giới, giá gạo giảm do nguồn cung được đảm bảo), là động lực để NHNN tiếp tục giữ CSTT nới lỏng.

Lãi suất liên ngân hàng biến động ổn định



NHNN duy trì hỗ trợ thanh khoản trên OMO

Đvt: tỷ đồng

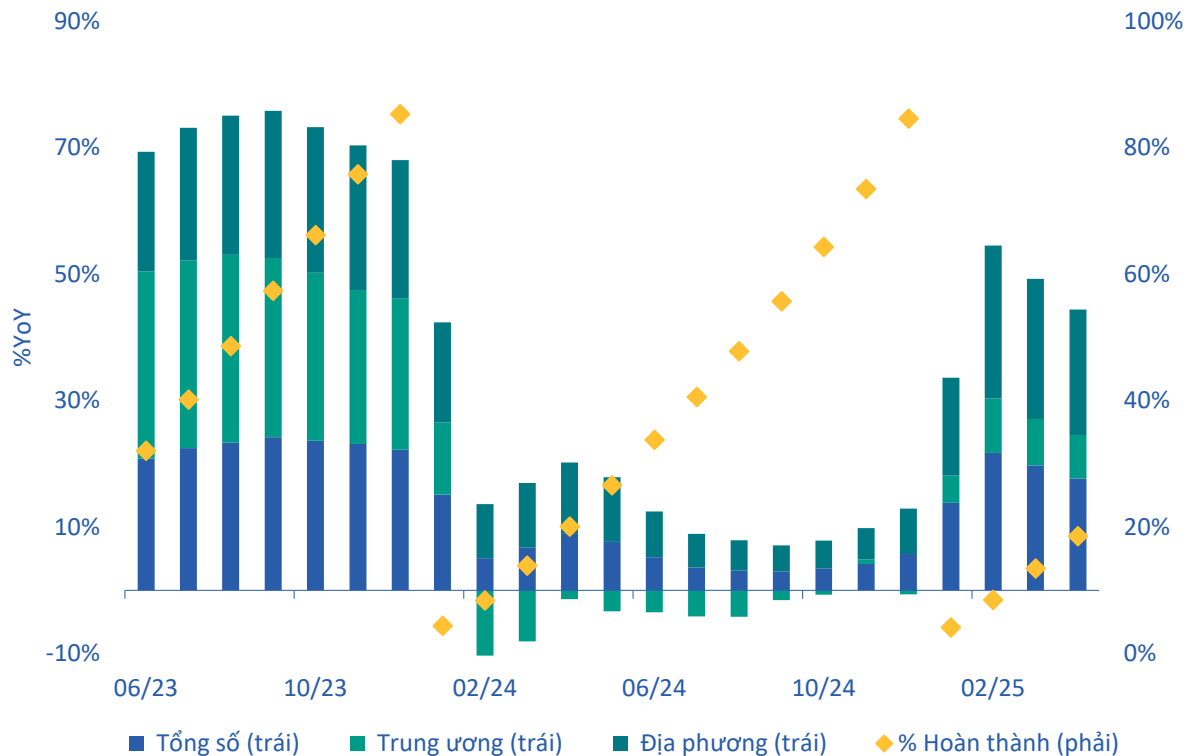
Tuần	Tín phiếu phát hành	Tín phiếu đáo hạn	Reverse repo	Reverse repo đáo hạn	Ròng	Outstanding
Tuần 6	19,599.6	16,999.8	85,633.8	121,138.6	(38,104.7)	99,936.2
Tuần 7	21,699.3	19,599.6	37,058.8	69,114.4	(34,155.3)	65,780.9
Tuần 8	5,999.3	21,699.3	68,670.7	87,480.2	(3,109.5)	62,671.4
Tuần 9	1,999.8	5,999.3	41,100.8	45,958.7	(858.4)	61,813.0
Tuần 10	-	1,999.8	58,381.5	35,935.6	24,445.7	86,258.8
Tuần 11	-	-	70,842.7	76,252.2	(5,409.5)	80,849.3
Tuần 12	-	-	53,094.9	52,296.4	798.5	81,647.7
Tuần 13	-	-	64,201.7	49,964.1	14,237.6	95,885.3
Tuần 14	-	-	74,054.0	50,133.8	23,920.3	119,805.5
Tuần 15	-	-	63,678.8	72,035.4	(8,356.6)	111,449.0
Tuần 16	-	-	42,460.4	62,185.0	(19,724.6)	91,724.4
Tuần 17	-	-	5,919.7	26,269.9	(20,350.2)	71,374.2

Ghi chú: Dữ liệu được cập nhật đến ngày 02/05/2025

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX, NHNN

- **(1)** NHNN đã ngừng phát hành tín phiếu từ 5/3/2025; **(2)** Bất chấp tỷ giá tăng cao, NHNN vẫn bơm thanh khoản cho thị trường qua OMO một cách nhịp nhàng. Trong tháng 4, NHNN đã hút ròng 22.17 nghìn tỷ đồng do lượng giấy tờ có giá (reverse repo) đáo hạn nhiều hơn lượng NHNN mua. Xu hướng hút ròng bắt đầu từ giữa tháng 4.
- Lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn qua đêm giao dịch ổn định trong vùng 4-4.5% trong tháng và giảm dần trong tuần cuối tháng 4, xuống quanh ngưỡng 2.5%. Lãi suất các kỳ hạn khác ổn định.

## Giải ngân từ NSNN tăng trong tháng 4



Ghi chú: Số liệu lũy kế so với cùng kỳ (%YoY)

- Chính phủ đặt ra quyết tâm thực hiện giải ngân đạt 95% trong năm 2025 – 857 nghìn tỷ đồng.
- Giải ngân từ nguồn NSNN 4T2025 đạt 165.5 nghìn tỷ đồng ~ 18.5% kế hoạch được giao (cùng kỳ 142.8 nghìn tỷ đồng ~ 20.1% kế hoạch được giao). Chi đầu tư phát triển ước đạt 128.5 nghìn tỷ đồng, bằng 16.3% dự toán và tăng 16.3% svck.

## Bộ thu NSNN



Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Tổng cục thống kê, FiinproX

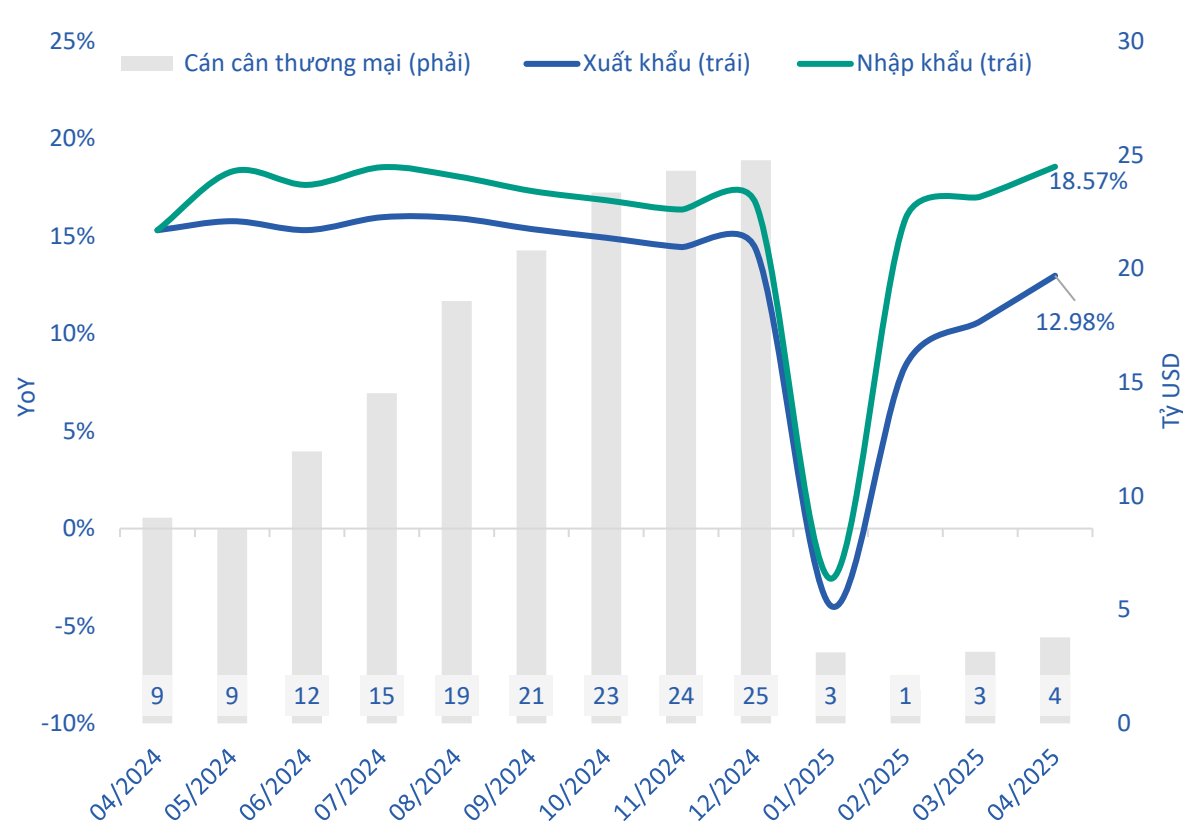
- 4T2025, tổng thu NSNN ước đạt 944.1 nghìn tỷ đồng (+26.3% YoY), bằng 48.0% dự toán năm.
- 4T2025, tổng chi NSNN ước đạt 595.4 nghìn tỷ đồng (+15.2% YoY), bằng 23.4% dự toán năm.

## USD/VND vẫn ở vùng đỉnh dù DXY Index giảm sâu

	YTD	2024	2023	2022	2021	2020
DXY Index	-5.10%	7.06%	-2.11%	8.21%	6.37%	-6.69%
VND/USD	-2.03%	-4.77%	-2.62%	-3.41%	1.19%	0.32%
EUR/USD	5.84%	-6.21%	3.11%	-5.87%	-6.90%	8.95%
CNY/USD	-0.54%	-2.73%	-2.84%	-7.86%	2.69%	6.68%
KRW/USD	-0.59%	-12.49%	-1.75%	-6.05%	-8.63%	6.43%
JPY/USD	7.47%	-10.28%	-7.03%	-12.23%	-10.28%	5.19%
SGD/USD	0.90%	-3.32%	1.45%	0.71%	-1.99%	1.80%
IDR/USD	-4.52%	-4.38%	1.11%	-8.45%	-1.42%	-1.31%
THB/USD	-2.05%	0.13%	1.36%	-3.47%	-10.34%	0.06%
MYR/USD	-0.43%	2.72%	-4.14%	-5.40%	-3.50%	1.76%
PHP/USD	0.90%	-4.25%	0.62%	-8.50%	-5.81%	5.46%
<b>Trung bình</b>	<b>0.50%</b>	<b>-4.56%</b>	<b>-1.07%</b>	<b>-6.05%</b>	<b>-4.50%</b>	<b>3.54%</b>
Xếp hạng đồng VNĐ	8	7	7	2	2	8
Dự trữ ngoại hối	86.1	88	109	95	79	55

Ghi chú: Dữ liệu được cập nhật đến ngày 30/04/2025

## Xuất nhập khẩu: Rủi ro từ thuế quan Hoa Kỳ



Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg, FiinProX

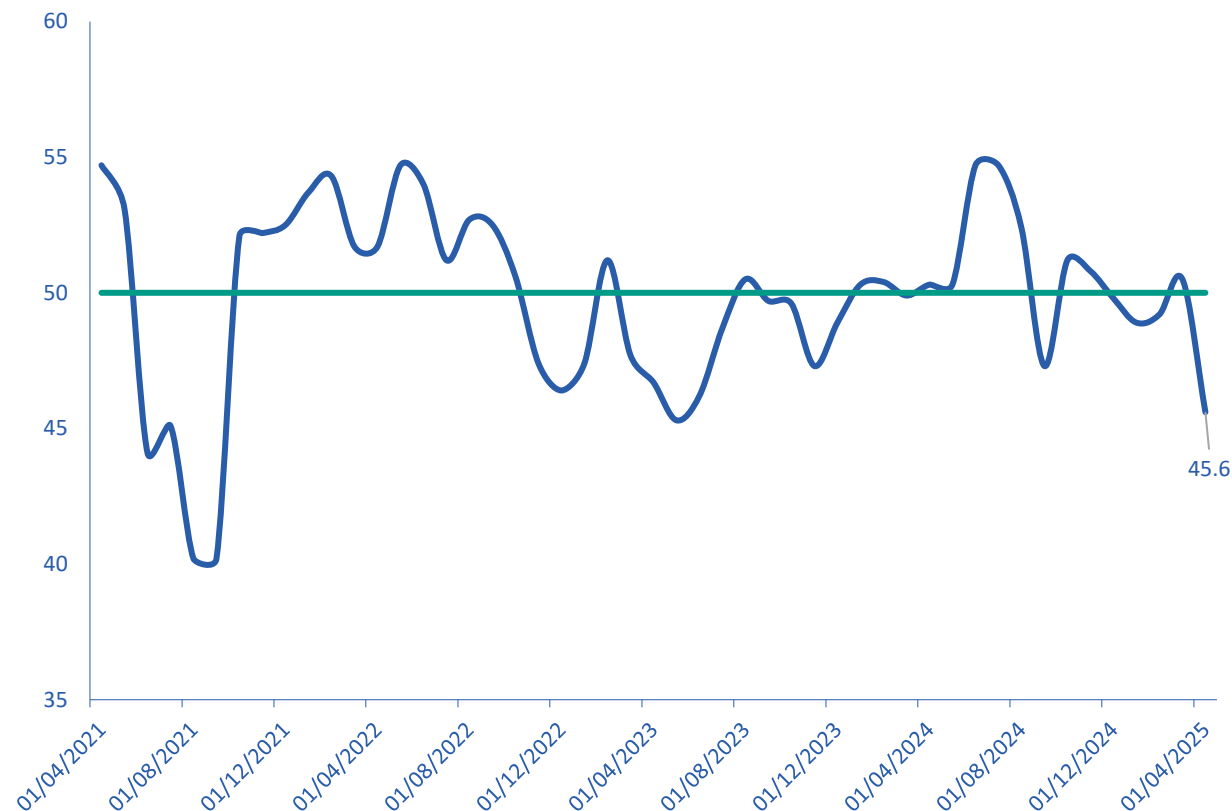
- Bất chấp chỉ số U.S. Dollar Index (DXY Index) duy trì đà giảm sâu, đồng VNĐ vẫn tiếp tục mất giá. Ngay khi hạ nhiệt bởi thông tin Hoa Kỳ tạm hoãn áp thuế đối ứng 46%, tỷ giá USD/VND đã tăng mạnh trở lại.
- Tốc độ tăng của USD/VND đã chậm lại trong tháng 4, chủ yếu đi ngang tại vùng đỉnh.

- 4T2025, xuất khẩu +12.98% YoY, nhập khẩu +18.57% YoY. CCTM thặng dư 3.79 tỷ USD. Xuất khẩu sang Hoa Kỳ tăng mạnh trước khi thuế quan có hiệu lực, chung xu hướng với Eurozone và Trung Quốc.
- Số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới giảm tháng thứ 6 liên tiếp với tốc độ giảm mạnh.
- Một số mức thuế hàng Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ đang phải chịu: 10% (mức thuế tối thiểu) lên ~68% tỷ trọng hàng hóa xuất khẩu sang Hoa Kỳ (từ ngày 5/4/25- 9/7/25); 25% thuế xe hơi (từ ngày 3/4/25);...

## Duy trì tốc độ trước thời điểm công bố thuế quan của Mỹ



## PMI Sản xuất Việt Nam – Tháng 4/2025: 45.6



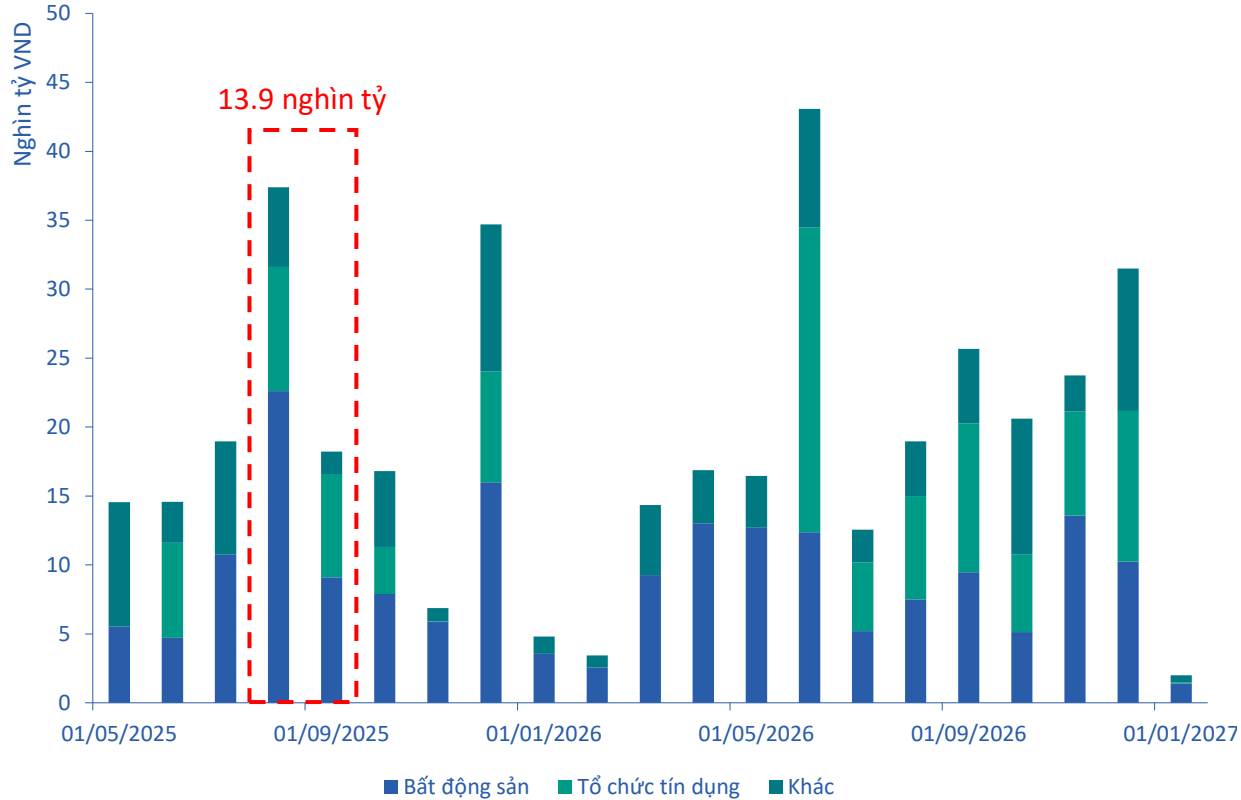
Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Tổng cục thống kê, S&P Global

- 4T2025, dòng vốn FDI duy trì tốc độ, tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam đạt 11.99 tỷ USD, tăng 46.68% svck; Vốn đầu tư nước ngoài thực hiện ước đạt 4.74 tỷ USD, tăng 7.2% svck.
- FDI chủ yếu đổ vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, theo sau là Bất động sản.

- Sự sụt giảm mạnh được thực đẩy bởi việc giảm sản lượng, giảm số lượng đơn đặt hàng. Các đơn đặt hàng mới giảm mạnh là hệ quả của chính sách thuế quan đến từ Hoa Kỳ.
- Tâm lý kinh doanh đạt mức thấp nhất kể từ tháng 8/2021, khi các công ty ngày càng lo ngại về tác động tiềm năng của thuế quan đối với sản xuất trong tương lai.



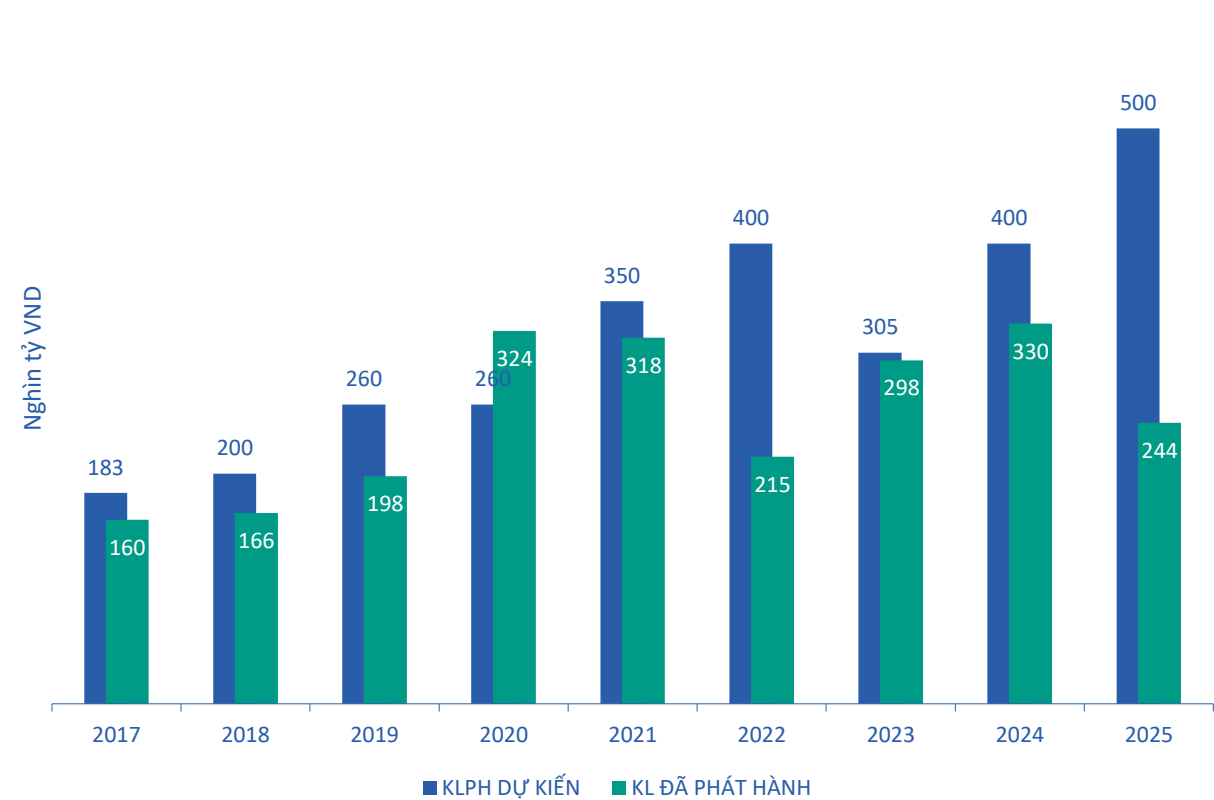
## Dư nợ TPDN năm 2025 giảm đáng kể



(\*): dữ liệu đã bao gồm Giá trị TPDN mua lại

- T4/2025: Tổng giá trị phát hành TPDN đạt mức 31,717 tỷ VND. Trong đó, Techcombank phát hành 9,200 tỷ; Vingroup 9,000 tỷ, ACB 4,000 tỷ; MSB 4,000 tỷ.
- T4/2025: Tổng giá trị mua lại trước hạn TPDN đạt mức 10,976 tỷ VND, tăng 14% (mom).

## Đẩy mạnh phát hành TPCP năm 2025



Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Kho bạc Nhà nước, VBMA

- T4/2025: KBNN có 20 đợt đấu thầu, với giá trị gọi thầu là 64,000 tỷ VND. Giá trị trung thầu 42,427 tỷ VND.






# THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM






---

## Vũ Việt Anh (Mr.)

-  Chuyên viên phân tích
-  Nhóm Vĩ mô - Thị trường
-  [Anhvv@bsc.com.vn](mailto:Anhvv@bsc.com.vn)




---

## Nguyễn Giang Anh (Ms.)

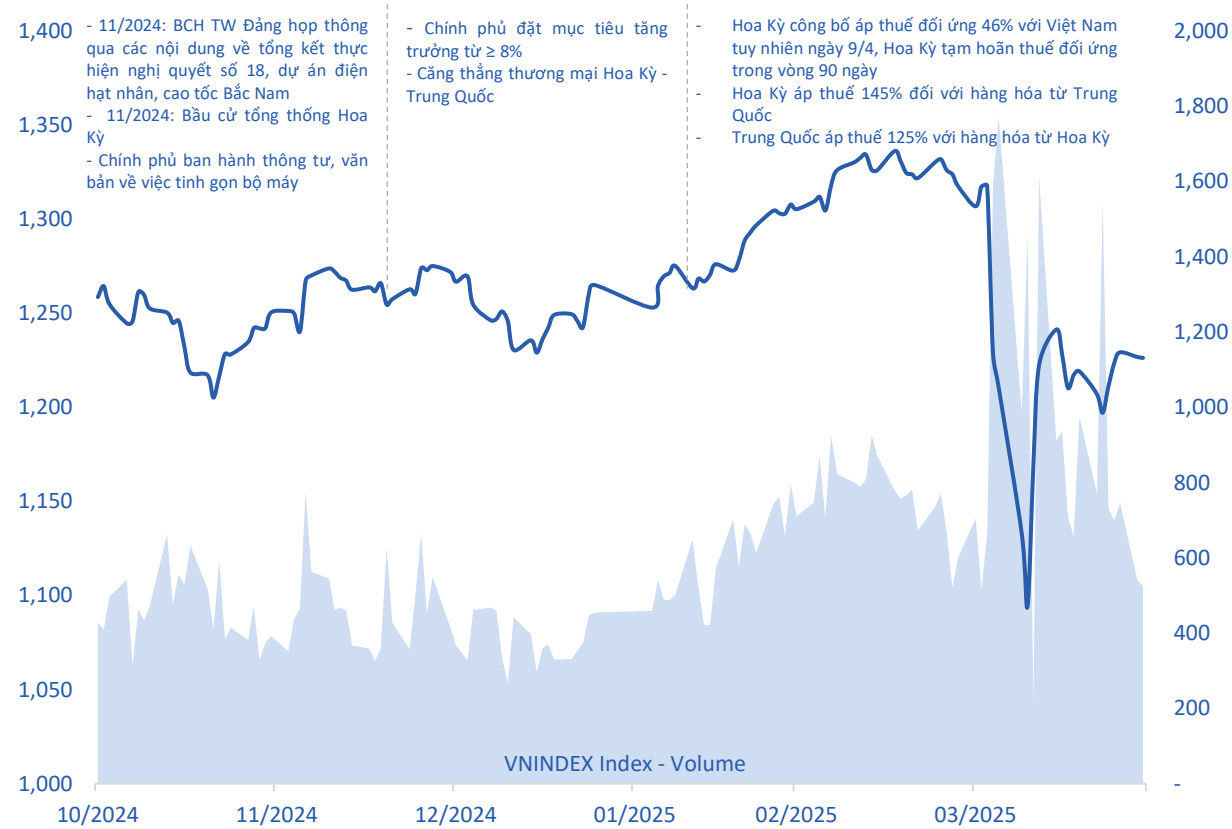
-  Chuyên viên phân tích
-  Nhóm Vĩ mô - Thị trường
-  [Anhng@bsc.com.vn](mailto:Anhng@bsc.com.vn)

---

## Lưu Diễm Ngọc (Ms.)

-  Chuyên viên phân tích
  -  Nhóm Vĩ mô - Thị trường
  -  [Ngocld@bsc.com.vn](mailto:Ngocld@bsc.com.vn)
-

## VN-Index tháng 4 giảm mạnh -6.16% MoM



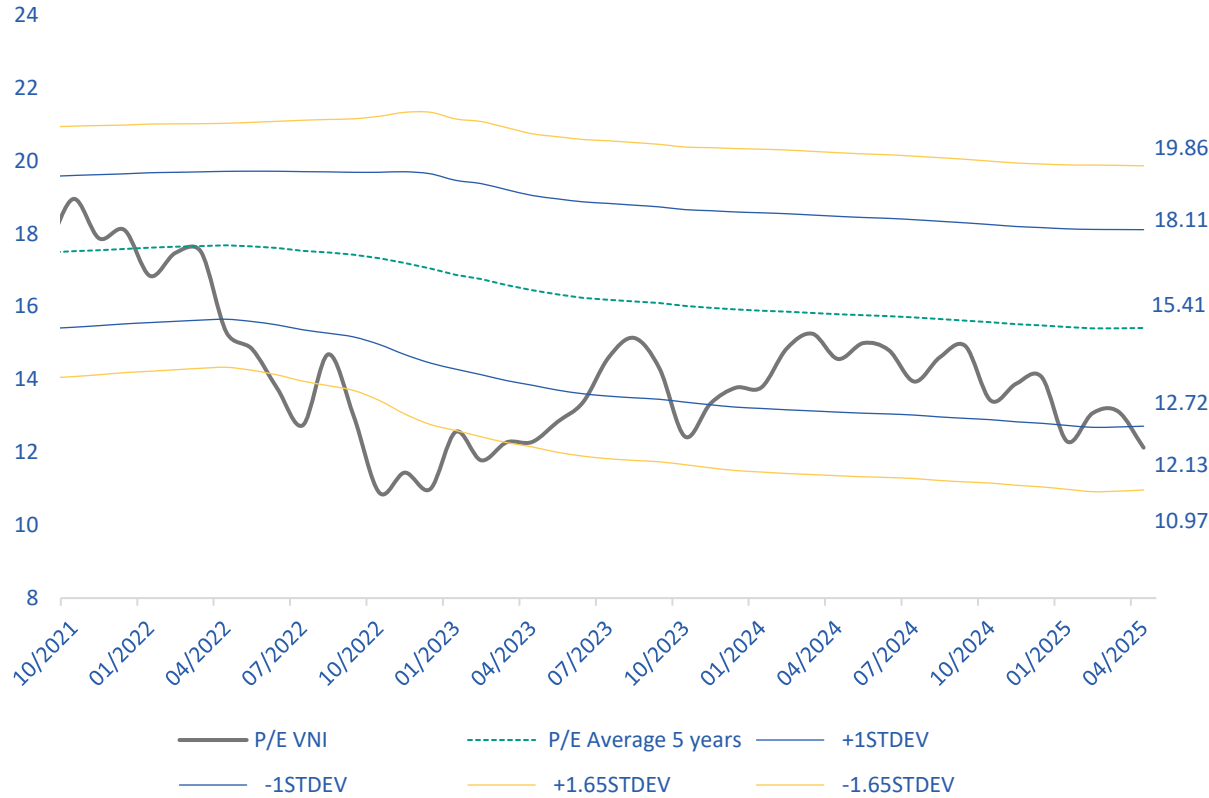
## Dự báo VN-Index 2025



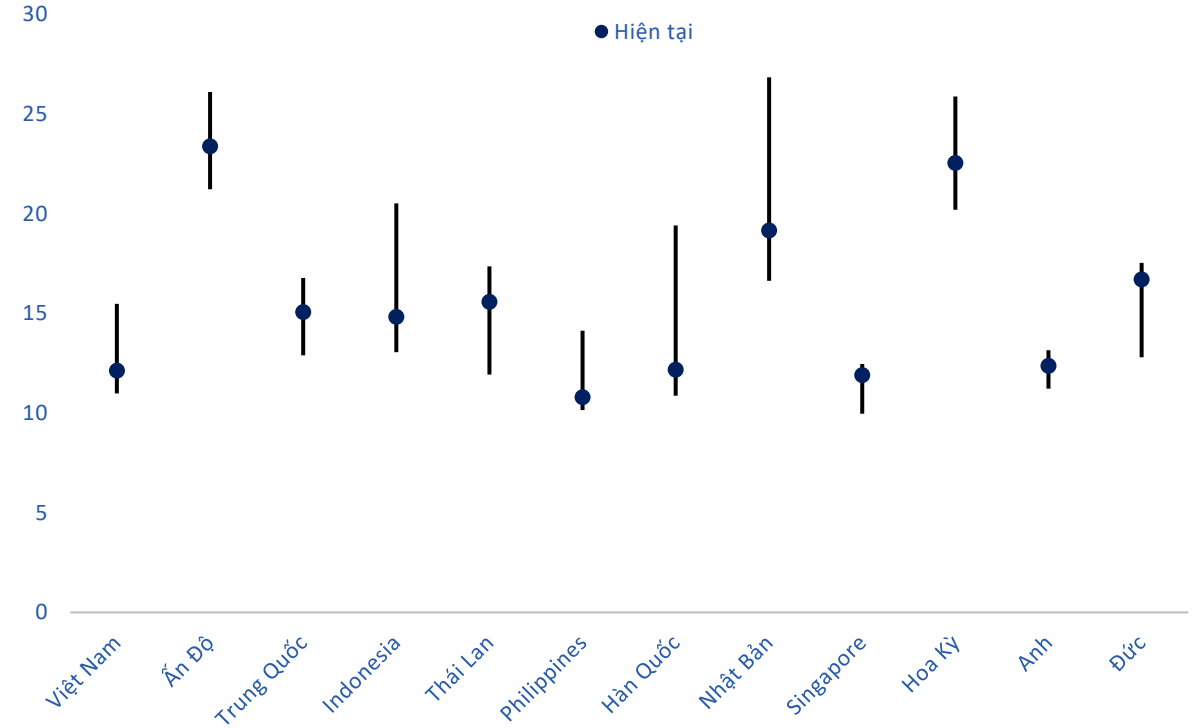
Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ nhiều nguồn

- Thị trường chứng khoán Việt Nam điều chỉnh mạnh trong T4/2025, giảm 6.16% MoM. Nguyên nhân đến từ việc ngày 2/4, TTg Donald Trump công bố kế hoạch áp thuế đối ứng lên 180 đối tác thương mại, trong đó Việt Nam chịu mức thuế lên đến 46%. Tuy nhiên, TTCK ghi nhận dấu hiệu phục hồi trở lại vào giữa tháng nhờ những yếu tố hỗ trợ như: (1) Chính phủ Hoa Kỳ thông báo hoãn thuế đối ứng trong vòng 90 ngày; (2) Kết quả lợi nhuận Q1/2025 của nhiều doanh nghiệp tăng trưởng tích cực; (3) Kỳ vọng hệ thống KRX chính thức được đưa vận hành từ ngày 05/05. Tuy nhiên, diễn biến thị trường trong thời gian tới vẫn sẽ phụ thuộc đáng kể vào diễn biến của việc đàm phán thương mại giữa Việt Nam và Hoa Kỳ trong giai đoạn hoãn thuế, cũng như diễn biến của cuộc chiến tranh thương mại giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc,...
- BSC Research dự báo VN-Index sẽ dao động quanh vùng 1,230 – 1,260 điểm trong T5/2025, trước khi phục hồi về vùng 1,280 điểm và xác lập xu hướng tăng điểm trong trung và dài hạn.

## P/E chiết khấu hơn 21.32 % so với P/E TB 5 năm



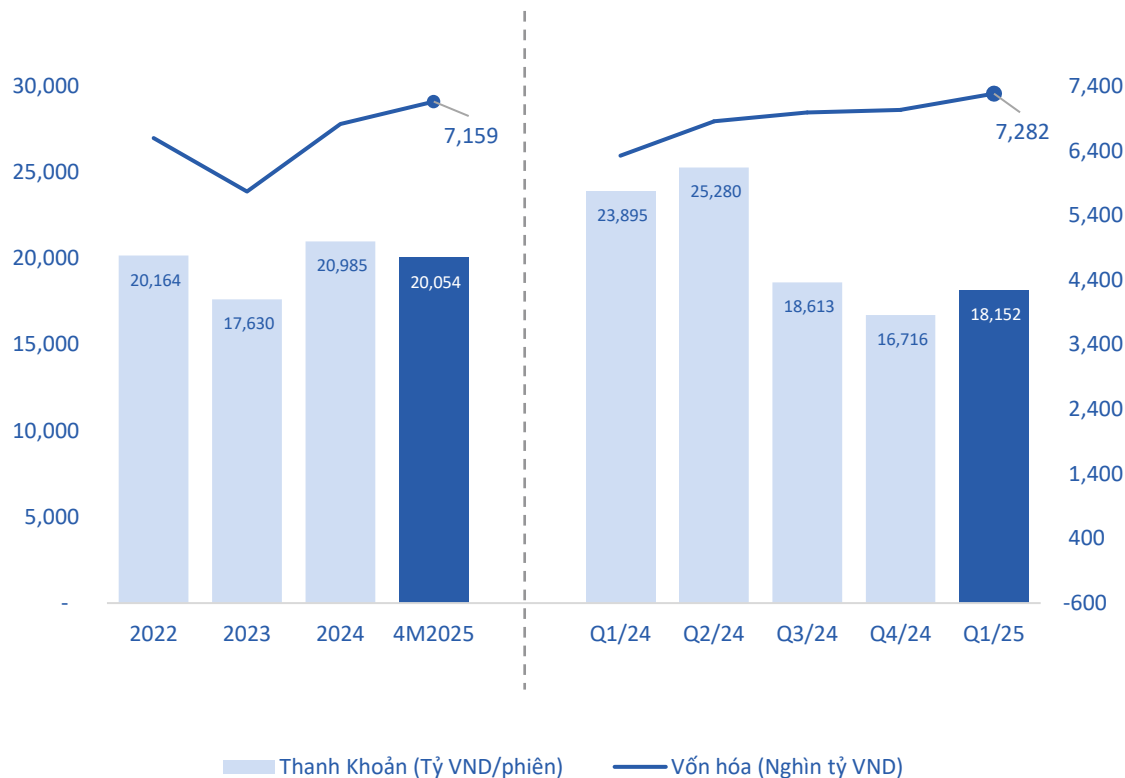
## P/E một số quốc gia



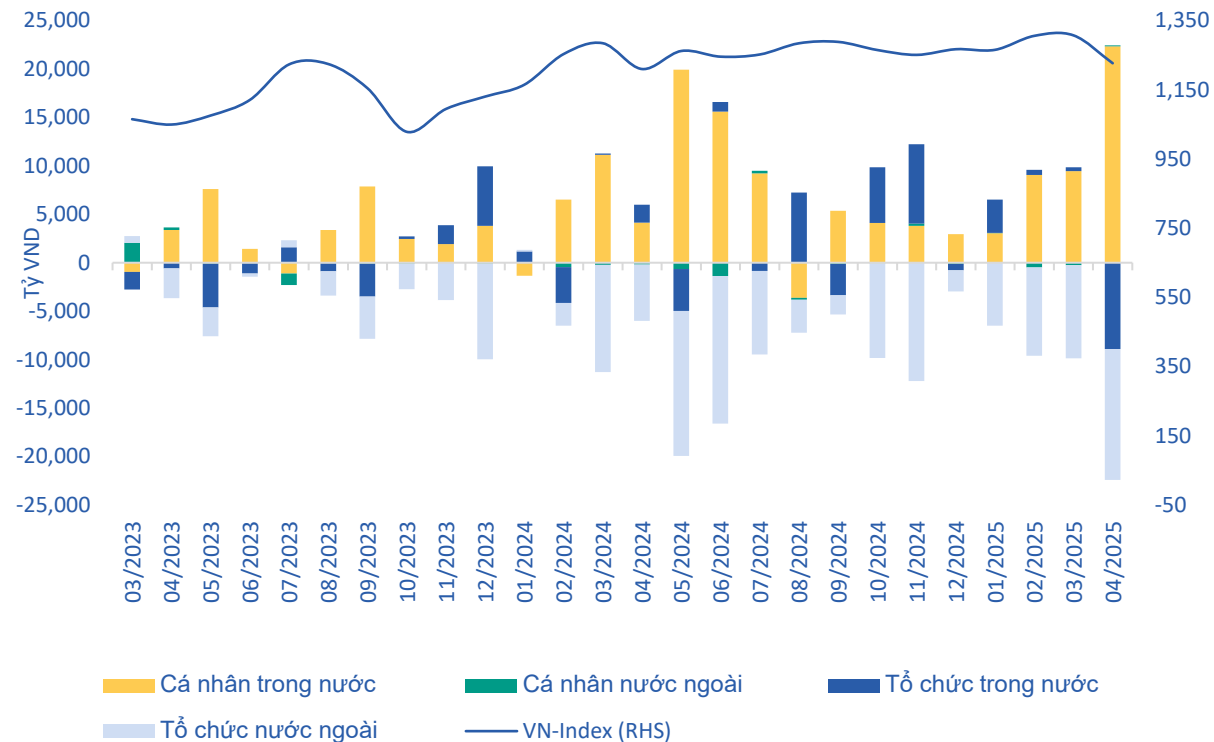
Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg

- Kết thúc phiên giao dịch ngày 29/04/2025, hệ số P/E của VN-Index đạt mức 12.13 lần, giảm 7.57% so với T3/2025 và chiết khấu 21.32% so với mức P/E trung bình 5 năm. Hệ số P/E lùi xuống giao dịch dưới mức -1 độ lệch chuẩn. Hệ số P/B giảm xuống mức 1.53 lần. Kỳ vọng về diễn biến tích cực trong cuộc đàm phán thuế quan giữa Hoa Kỳ và Việt Nam; cùng với việc đẩy nhanh tiến độ tinh gọn bộ máy, hợp nhất các bộ ban ngành; và triển vọng nâng hạng TTCK vào tháng 9 là những yếu tố giúp VN-Index có mức định giá hấp dẫn trong trung và dài hạn.
- Hệ số P/E của VN-Index có thể mở rộng biên độ giao động lên quanh mức 13.5x-14.5x trong kịch bản tích cực khi VN-Index tiếp tục xu hướng phục hồi về vùng 1,280.

## Thanh khoản T4/2025 cải thiện so với tháng trước



## NĐTNN tiếp tục rút ròng mạnh trong T04/2025

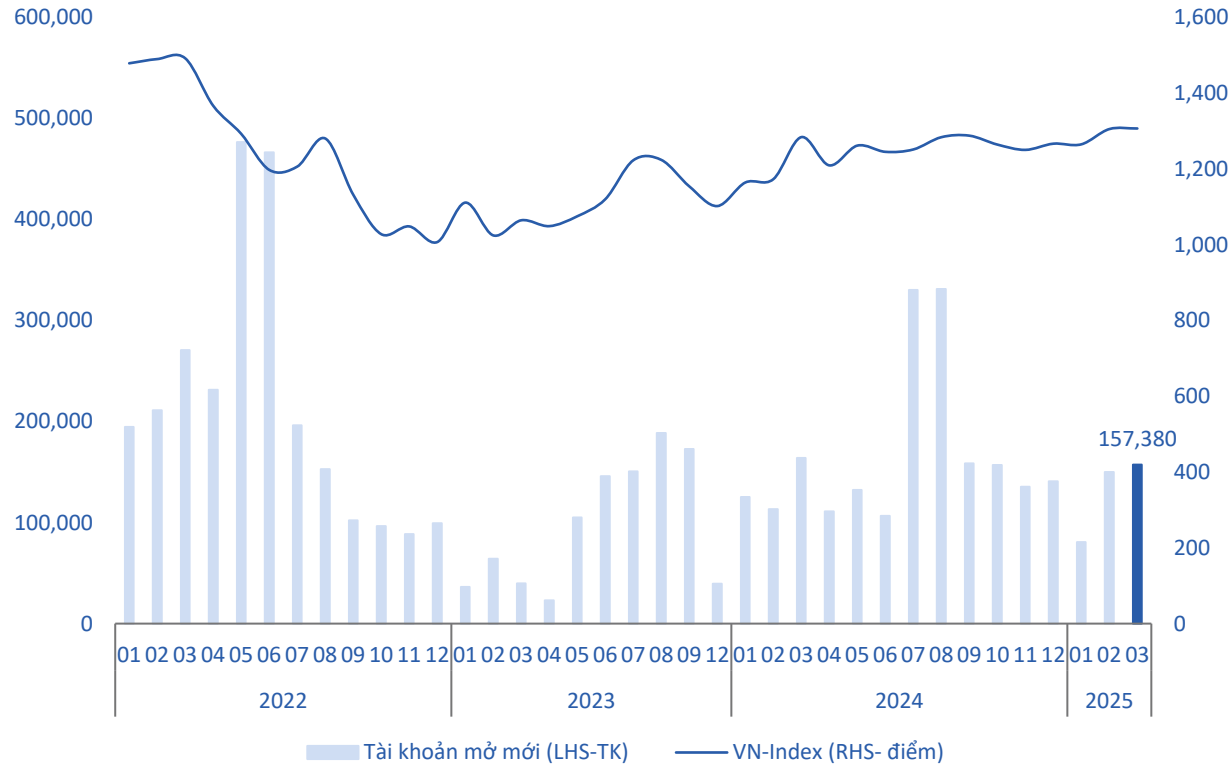


Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX

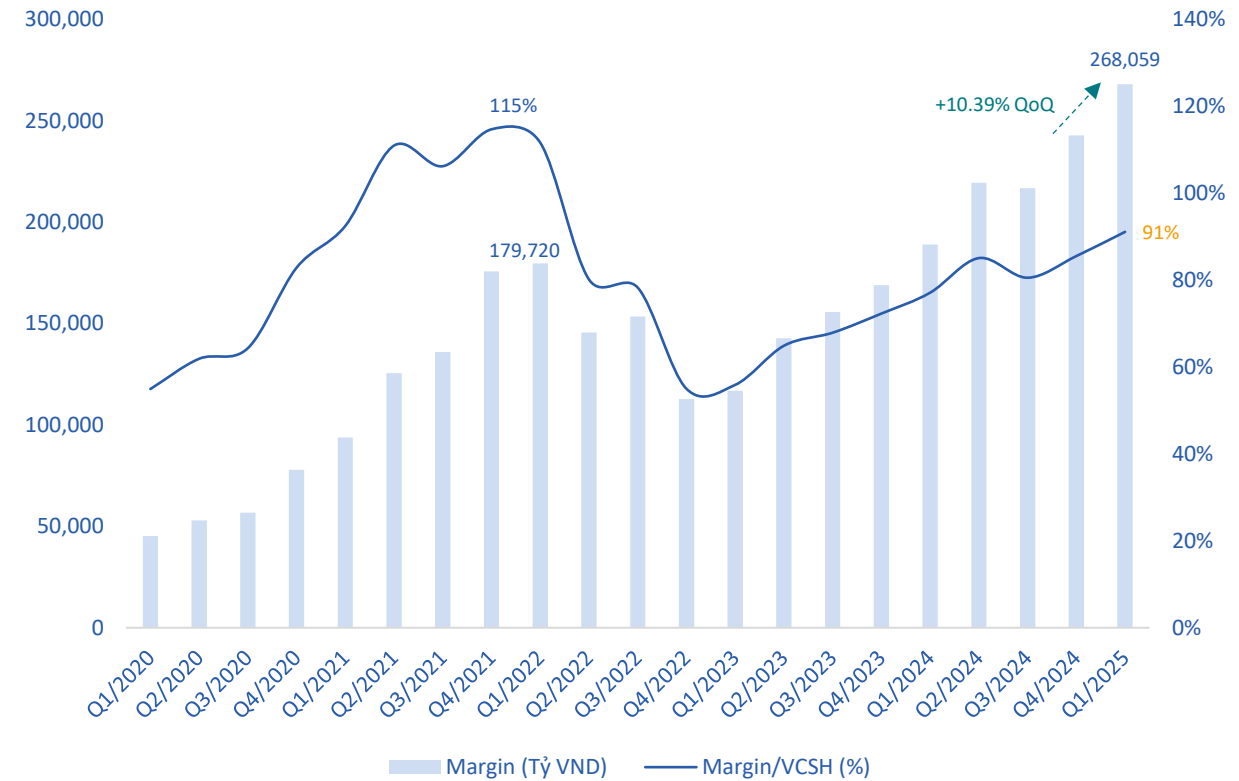
- GTGD trung bình 3 sàn trong tháng 4 đạt 25,571 tỷ đồng, tăng 12.44% MoM. Thanh khoản trong tháng được cải thiện đến từ kỳ vọng tích cực trong việc đàm phán thương mại giữa Hoa Kỳ và Việt Nam có thể giúp giảm mức thuế quan đối ứng ; KQKD Q1/2025 của nhiều doanh nghiệp tăng trưởng ở mức tốt,... Tuy nhiên, NĐT vẫn đang phải đối mặt với rủi ro đến từ việc tỷ giá liên tục gia tăng do chiến tranh thương mại giữa Hoa Kỳ - Trung Quốc. Cụ thể trong tháng 4, Hoa Kỳ đã nâng mức thuế quan đối ứng với hàng hóa Trung Quốc lên 145% và để đáp trả Trung Quốc cũng áp dụng mức thuế quan 125% lên hàng hóa Hoa Kỳ.
- Trong T4/2025, NĐTNN trong nước vẫn là yếu tố đối trọng chính với áp lực bán ròng từ NĐTNN. Trong đó, NĐTNN trong nước mua ròng hơn 22,321 tỷ đồng, tăng gấp 3 lần so với T3/2025. Ở chiều ngược lại, khối ngoại tiếp tục bán ròng hơn 13,413 tỷ đồng. Việc tỷ giá liên tục tăng mạnh và chạm mốc hơn 26,000 USD/VND do căng thẳng từ chiến tranh thương mại là nguyên nhân chính khiến NĐTNN chuyển dịch dòng vốn đến các tài sản an toàn hơn.



## NĐT trong nước mở mới hơn 157 nghìn tài khoản



## Dư nợ margin duy trì xu hướng tăng

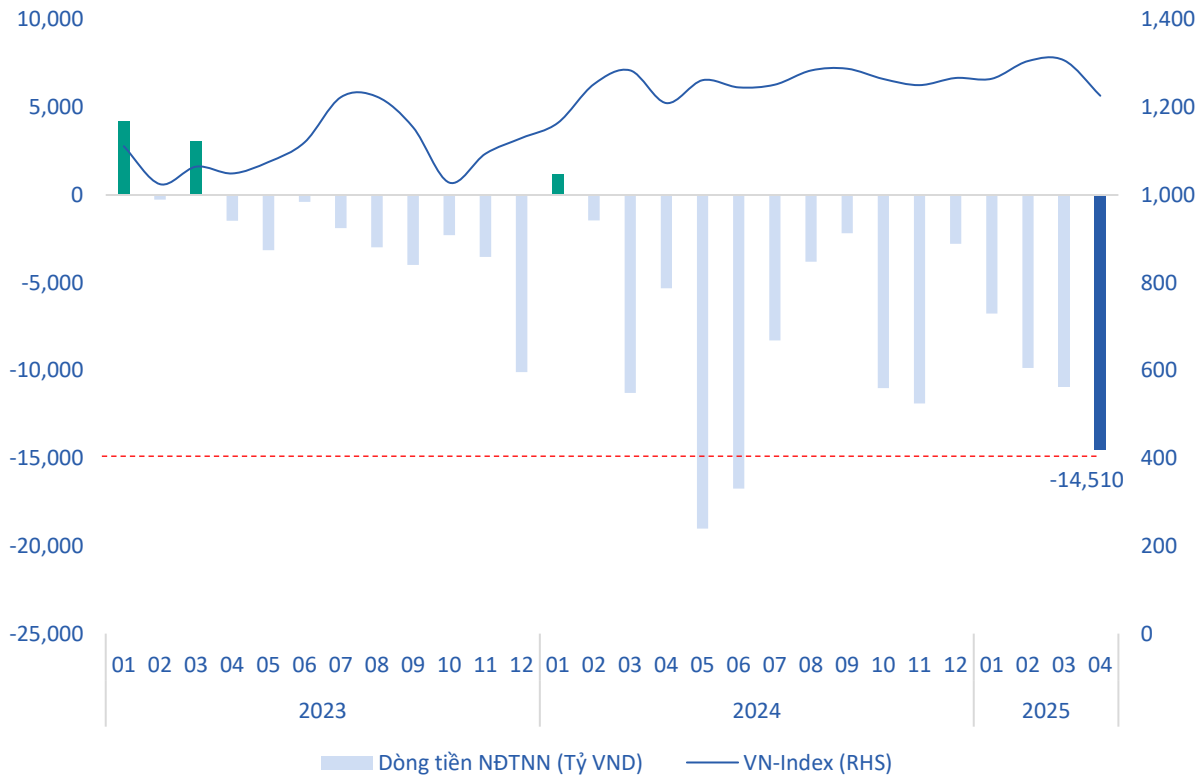


Nguồn: CTCK BIDV (BSC), FiniproX số liệu cập nhật đến ngày 28/02/2025

- Theo VSD, trong T3/2025, số lượng tài khoản của NĐT trong nước tăng thêm hơn 157,380 tài khoản, mức tăng cao nhất trong vòng 6 tháng qua, hoàn thành mục tiêu về mở mới tài khoản trước thời hạn và dần hướng đến con số 11 triệu tài khoản vào năm 2030.
- Dư nợ margin quý 1/2025 đạt mức kỷ lục 268,000 tỷ đồng (+10.39% QoQ), tương đương 91% vốn chủ sở hữu và sử dụng 46% hạn mức cho vay theo quy định. Dù margin tăng mạnh, thanh khoản thị trường chưa phản ánh tương ứng, cho thấy dòng tiền margin có thể đang tạm thời dịch chuyển sang kênh khác. Kỳ vọng thanh khoản dần được cải thiện khi hệ thống KRX chính thức đi vào hoạt động, tâm lý thị trường ổn định trở lại với những thông tin từ các diễn biến liên quan đến chính sách thuế quan và kết quả đàm phán quốc tế.



## Khối ngoại rút ròng hơn -14,510 tỷ đồng



## Top mua/bán ròng khối ngoại trên HOSE trong T4/2025

Mã	Giá trị (Tỷ VND)	Mã	Giá trị (Tỷ VND)
HPG	1,304	VIC	-4,200
MWG	1,236	FPT	-1,840
GEX	480	MBB	-1,395
HVN	452	VCB	-1,153
BMP	308	VNM	-1,138
VRE	304	SSI	-1,057
VCI	196	TPB	-961
BVH	113	HCM	-700
NVL	109	STB	-635
VIX	102	KBC	-629

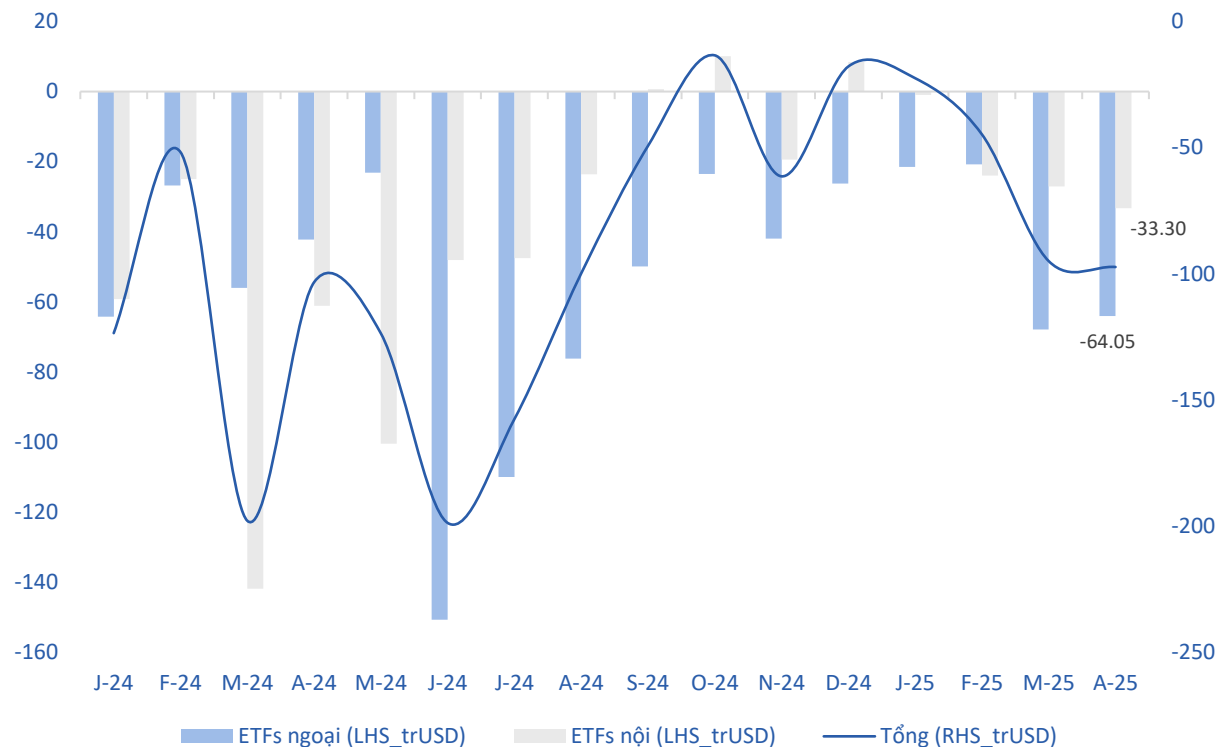
Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX

- Trong T4/2025, NĐTNN tiếp tục duy trì đà bán ròng trong tháng trước với giá trị gần 14,510 tỷ đồng. Áp lực rút vốn chủ yếu đến từ diễn biến tiêu cực của tỷ giá, trong bối cảnh chiến tranh thương mại giữa Trung Quốc và Hoa Kỳ leo thang, cùng với tuyên bố của TTg Donald Trump về việc áp thuế quan đối ứng 46% đối với Việt Nam. Mặc dù chính sách thuế quan này được tạm hoãn trong vòng 90 ngày để đàm phán thêm, tuy nhiên tâm lý lo ngại vẫn khiến cho NĐTNN tìm đến những kênh đầu tư an toàn hơn. Ở chiều ngược lại, triển vọng thu hút dòng vốn đầu tư từ khối ngoại quay trở lại trong trung và dài hạn vẫn được hỗ trợ từ việc hệ thống KRX được đưa vào vận hành, và kỳ vọng nâng hạng TTCK trong tháng 9.
- HPG, MWG, GEX là những mã cổ phiếu được khối ngoại mua ròng nhiều nhất trong T4/2025. Ở chiều ngược lại KBC, STB, HCM là những mã cổ phiếu mà NĐTNN bán ròng mạnh nhất.

## Các quỹ ETF bán ròng hơn -97.35 trUSD

	J-24	F-24	M-24	A-24	M-24	J-24	J-24	A-24	S-24	O-24	N-24	D-24	J-25	F-25	M-25	A-25
<b>Total</b>	<b>-123.57</b>	<b>-51.81</b>	<b>-197.97</b>	<b>-103.39</b>	<b>-123.66</b>	<b>-198.82</b>	<b>-157.63</b>	<b>-99.88</b>	<b>-49.31</b>	<b>-13.42</b>	<b>-61.40</b>	<b>-17.83</b>	<b>-22.48</b>	<b>-44.76</b>	<b>-95.02</b>	<b>-97.35</b>
<b>Foreign ETFs</b>	<b>-64.30</b>	<b>-26.86</b>	<b>-56.08</b>	<b>-42.23</b>	<b>-23.13</b>	<b>-150.77</b>	<b>-110.08</b>	<b>-76.23</b>	<b>-49.96</b>	<b>-23.55</b>	<b>-42.00</b>	<b>-26.28</b>	<b>-21.48</b>	<b>-20.74</b>	<b>-67.95</b>	<b>-64.05</b>
Fubon	0.77	8.29	-39.16	2.07	-30.31	-44.90	-36.43	-39.03	-35.43	0.27	0.00	-9.53	0.04	-10.03	-60.27	-29.64
VNM	-1.93	1.29	0.00	0.00	0.00	-5.18	0.00	-6.75	-4.42	-3.63	-25.28	-12.39	-16.68	-10.45	-4.82	-29.48
FTSE	3.81	-12.58	-15.76	-16.21	7.19	-7.17	-12.42	4.22	-3.24	-7.78	-8.43	-1.63	-3.48	-0.27	-2.85	-4.93
Kim	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Premia	-0.63	0.00	-1.16	-2.97	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
iShare (VN-14%)	-66.32	-23.86	0.00	-25.13	0.00	-93.52	-61.23	-34.68	-6.87	-12.42	-8.29	-2.74	-1.36	0.00	0.00	0.00
<b>Vietnam ETFs</b>	<b>-59.28</b>	<b>-24.96</b>	<b>-141.89</b>	<b>-61.16</b>	<b>-100.54</b>	<b>-48.06</b>	<b>-47.55</b>	<b>-23.65</b>	<b>0.65</b>	<b>10.13</b>	<b>-19.40</b>	<b>8.46</b>	<b>-1.00</b>	<b>-24.01</b>	<b>-27.08</b>	<b>-33.30</b>
Diamond	-47.30	-11.29	-114.92	-30.71	-52.11	-42.16	-58.22	-6.60	9.39	15.06	-8.01	0.79	2.13	-7.47	-13.19	-23.19
E1	1.00	-14.10	-17.59	-7.86	-21.58	-1.24	12.20	-15.08	-7.93	0.67	-11.85	-4.49	-4.84	-17.00	-12.37	-9.77
Finlead	-12.58	0.50	-8.81	-22.42	-26.60	-4.60	-1.29	-2.30	-1.07	-5.59	0.64	-0.17	-0.51	-0.36	-1.52	0.02
SSIVN30	0.00	0.00	-0.64	0.06	0.00	0.00	0.00	0.33	0.33	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	-0.66
MiraeVN30	-0.40	-0.06	0.06	-0.22	-0.24	-0.06	-0.24	0.00	-0.07	0.00	-0.18	12.33	2.22	0.82	0.00	0.30

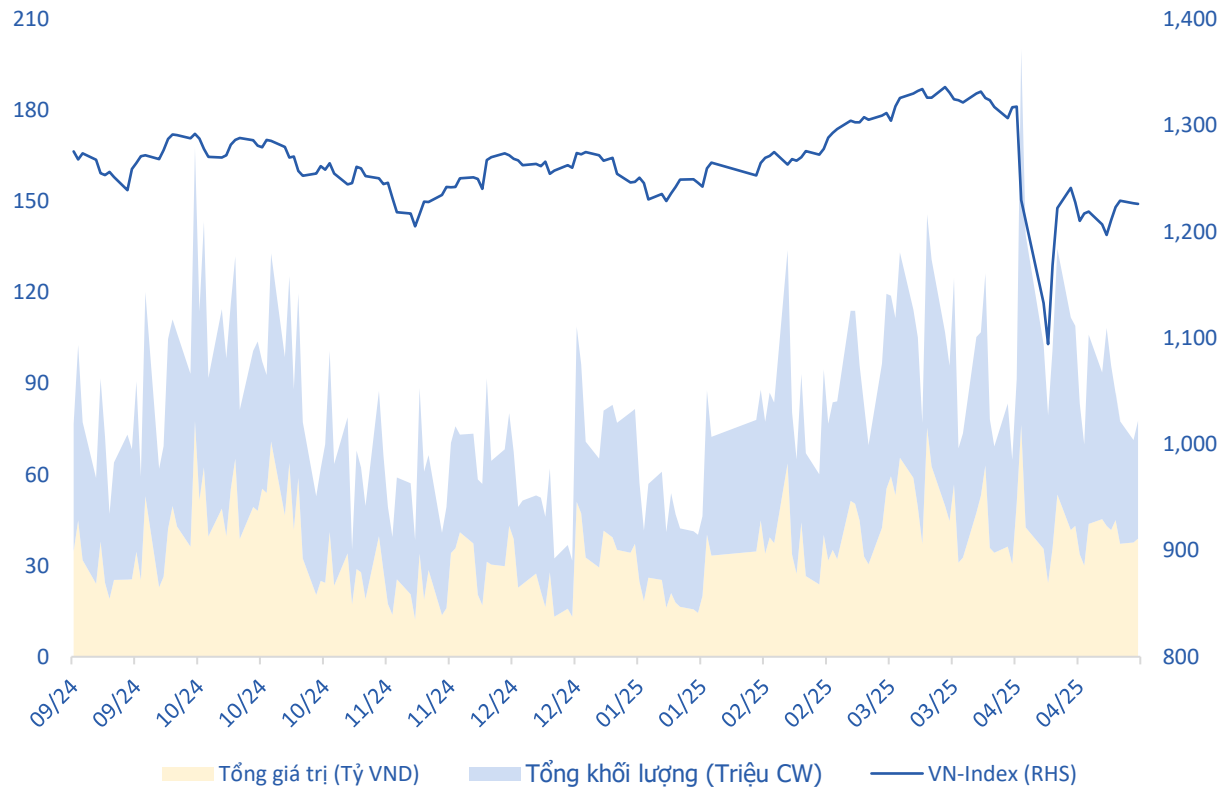
## ETFs nội (-33.30tr USD) và ngoại (-64.05tr USD) tiếp tục đà bán ròng



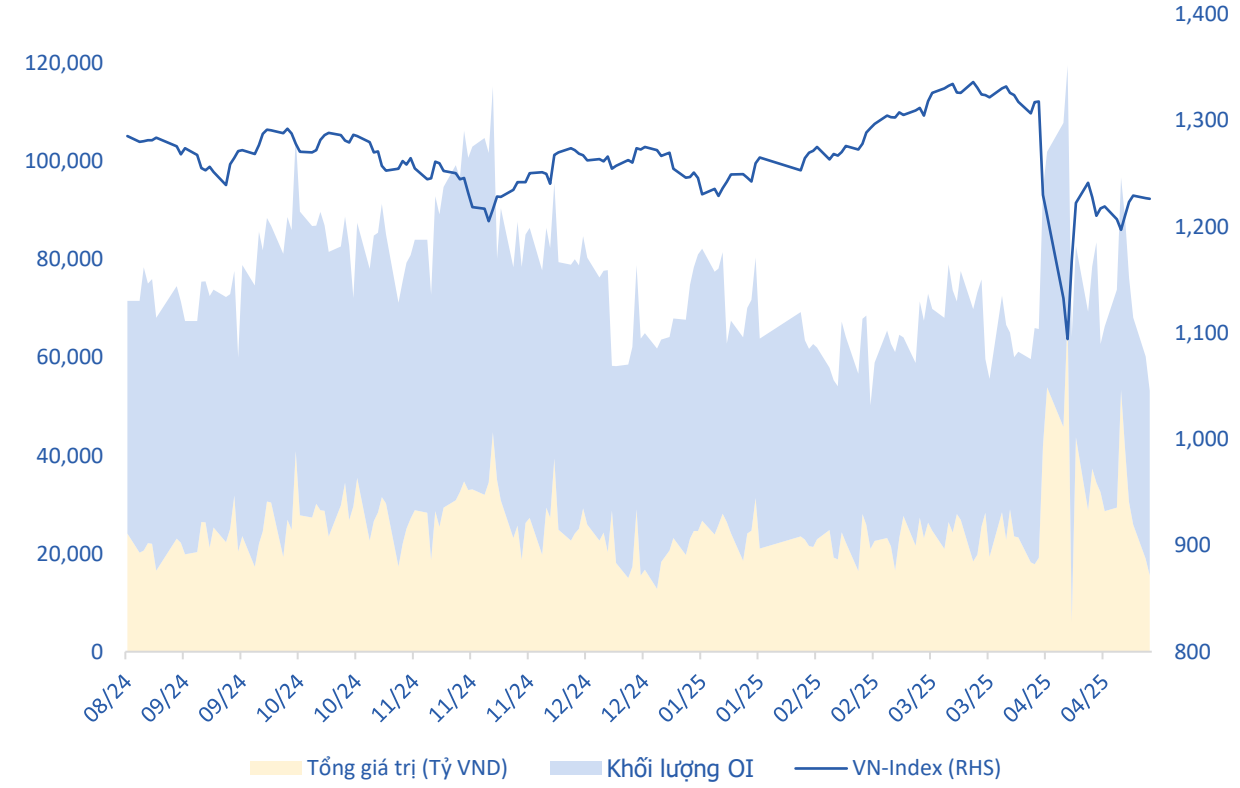
Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg

- ETFs ngoại:** Trong tháng 4/2025, các quỹ ETFs tiếp tục bán ròng với tổng giá trị rút ròng hơn -64.05 trUSD. Hoạt động rút vốn tiếp tục diễn ra tại các quỹ Fubon (-29.64 triệu USD), VNM (-29.48 trUSD) và FTSE (-4.93 trUSD). Đáng chú ý, quỹ VNM tăng mạnh quy mô bán ròng, gấp khoảng 6 lần so với T03/2025, trong khi quỹ Fubon thu hẹp đà rút ròng so với tháng trước đó.
- ETFs nội:** Trong tháng 4/2025, ETFs nội vẫn tiếp tục xu hướng bán ròng mạnh từ tháng trước với giá trị hơn -33trUSD. Đà bán này chủ yếu được phân bổ tại các quỹ ETF E1 rút ròng -9.77 trUSD; ETF SSIVN 30 rút ròng -0.66 trUSD và ETF Diamond rút ròng mạnh nhất với giá trị hơn -23.19trUSD. Ở chiều ngược lại, 2 quỹ ETF Finled (+0.02 trUSD) và ETF MiraeVN30 (+0.3 trUSD) quay trở lại mua ròng nhẹ.

## Thị trường chứng quyền



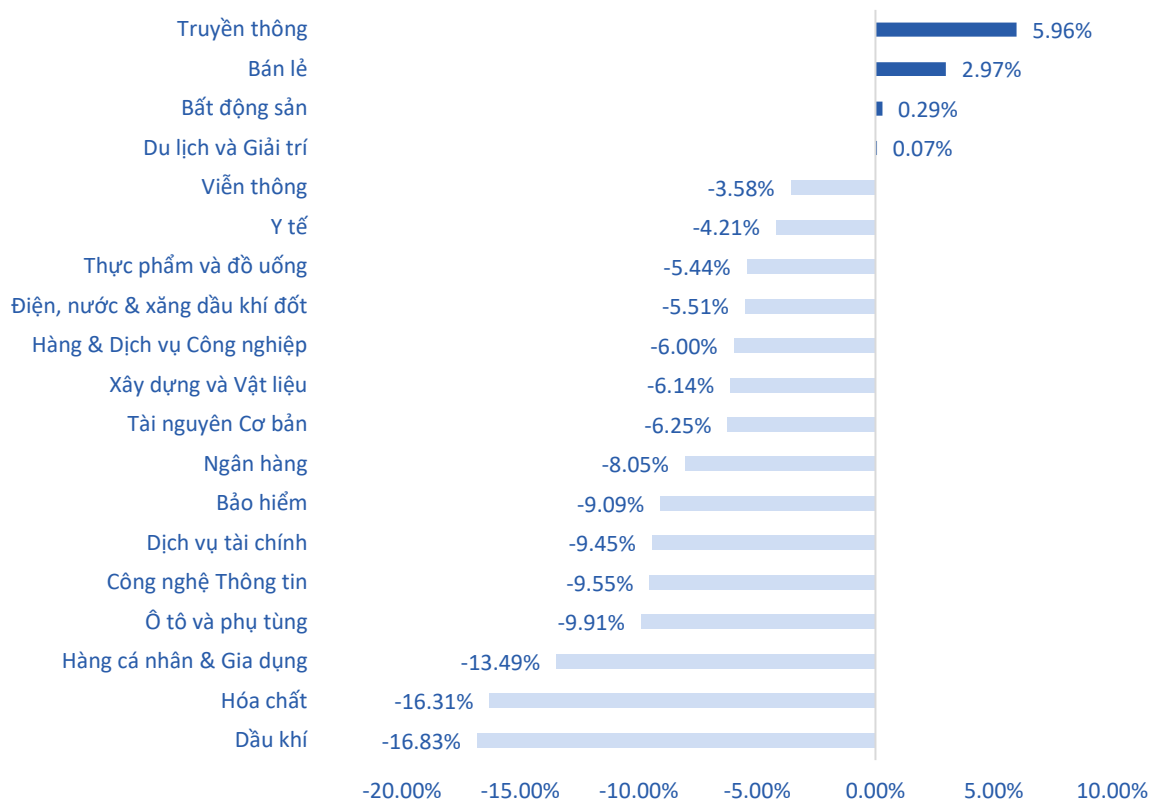
## Thị trường Futures



Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX

- Trong tháng 4/2025, GTGD trung bình trên thị trường phái sinh đạt 33,700 tỷ đồng, tăng hơn 39.62% MoM. Khối lượng OI trung bình đạt 45,281 hợp đồng, tăng hơn 2.98% so với tháng 3/2025. Trong đó, ngày 08/04/2025 ghi nhận khối lượng mở OI cao nhất trong tháng đạt 61,970 hợp đồng.
- CSHB2401 và CVHM2504 là 2 chứng quyền có mức giá premium hấp dẫn nhất tính đến ngày 29/04/2025. Trong khi, CFPT2503 và CFPT2510 là 2 chứng quyền có mức premium kém hấp dẫn nhất.

## Truyền thông là ngành có hiệu suất tốt nhất trong T4/2025



## Giá trị mua/bán ròng của các nhóm nhà đầu tư trên HSX T4/2025

Đơn vị: Triệu VND	Cá nhân trong nước	Cá nhân NN	Tổ chức trong nước	Tổ chức nước ngoài
Công nghệ Thông tin	2,030.7	79.0	(233.9)	(1,875.7)
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	446.0	42.4	(385.9)	(102.4)
Thực phẩm và đồ uống	1,465.4	29.1	(26.9)	(1,467.7)
Dịch vụ tài chính	2,054.7	20.2	(259.0)	(1,815.9)
Ngân hàng	11,996.1	18.6	(6,298.2)	(5,716.5)
Dầu khí	148.0	16.8	(90.5)	(74.2)
Hàng cá nhân & Gia dụng	762.4	5.4	(318.3)	(449.5)
Hóa chất	346.5	3.8	43.9	(394.1)
Xây dựng và Vật liệu	(1,026.5)	2.4	451.9	572.2
Truyền thông	(36.7)	2.3	7.6	26.8
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	75.0	1.1	(36.7)	(39.4)
Bán lẻ	(833.0)	(1.1)	(382.8)	1,216.9
Du lịch và Giải trí	(308.5)	(1.4)	85.5	224.3
Ô tô và phụ tùng	40.3	(2.5)	16.0	(53.8)
Y tế	(61.4)	(4.3)	(8.9)	74.6
Bảo hiểm	(124.5)	(5.5)	7.1	123.0
Tài nguyên Cơ bản	(606.5)	(28.9)	(310.0)	945.4
Bất động sản	5,953.3	(75.0)	(1,168.6)	(4,709.7)
<b>Tổng</b>	<b>22,321.2</b>	<b>102.2</b>	<b>(8,907.8)</b>	<b>(13,515.7)</b>

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX

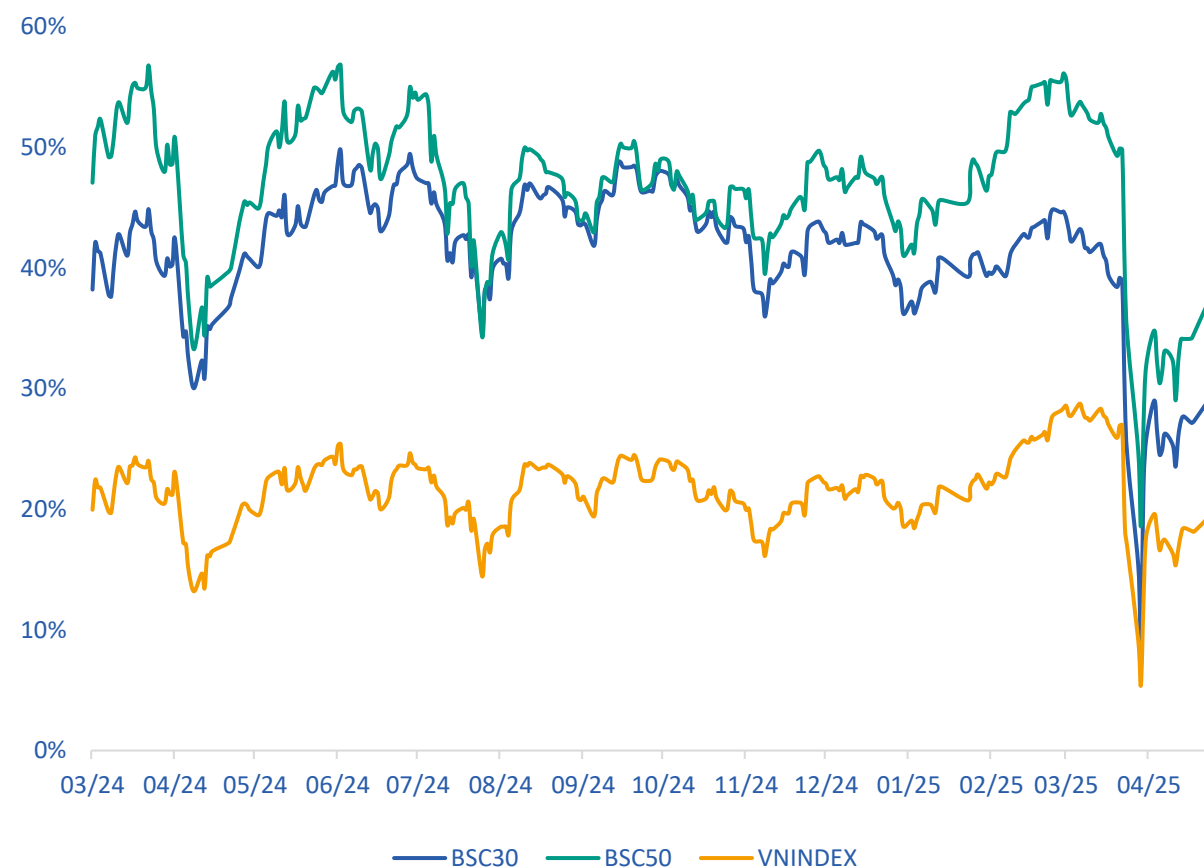
- Trong T4/2025 có 15/19 ngành giảm điểm, trong đó ngành Dầu khí và Hóa chất là 2 nhóm ngành ghi nhận mức giảm mạnh nhất trong tháng. Ở chiều ngược lại, nhóm ngành Truyền thông và Bán lẻ là những nhóm ngành ghi nhận mức hiệu suất tốt nhất.
- Xét về dòng tiền, NĐTCK trong nước tập trung giải ngân nhiều nhất vào 2 nhóm ngành Ngân hàng và Bất động sản. Tuy nhiên, đây cũng là hai nhóm ngành bị khối ngoại bán ròng mạnh nhất, với giá trị bán ròng lần lượt hơn 12,000 tỷ đồng đối với ngành Ngân hàng và hơn 5,800 tỷ đồng đối với ngành Bất động sản. Ngược lại, Xây dựng & Vật liệu và Tài nguyên Cơ bản là hai nhóm ngành được NĐTNN mua ròng nhiều nhất trong tháng.

	Tăng trưởng LNST (%YoY)					Hiệu suất ngành (% QoQ /MoM)					
	Q1.2024	Q2.2024	Q3.2024	Q4.2024	Q1.2025	Q1.2024	Q2.2024	Q3.2024	Q4.2024	Q1.2025	T4/2025
Truyền thông	33.8%	430.1%	127.2%	1808.4%	14783.8%	30.4%	5.3%	-1.6%	-13.6%	3.8%	6.0%
Bán lẻ	384.0%	3059.9%	230.3%	332.6%	71.6%	24.5%	19.9%	3.2%	-3.7%	-3.2%	3.0%
Bất động sản	-61.4%	-31.7%	18.1%	92.6%	49.8%	8.6%	-8.4%	2.8%	-2.4%	19.8%	0.3%
Du lịch và Giải trí	1233.0%	56.1%	-5.3%	12.8%	-16.9%	1.0%	42.5%	-15.7%	14.5%	-2.4%	0.1%
Viễn thông	95.2%	244.0%	-33.2%	233.8%	-47.9%	57.1%	128.3%	-30.6%	34.1%	-18.8%	-3.6%
Y tế	-22.1%	11.3%	25.7%	-0.5%	-12.8%	7.1%	6.7%	8.4%	3.4%	2.5%	-4.2%
Thực phẩm và đồ uống	15.9%	3.4%	25.4%	14.4%	0.2%	8.6%	12.1%	2.9%	5.7%	-5.8%	-5.4%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-47.4%	-19.0%	42.5%	-8.2%	48.5%	8.2%	5.9%	1.5%	-2.1%	3.7%	-5.5%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	47.9%	11.9%	12.8%	79.0%	4.0%	19.9%	37.9%	-3.5%	16.7%	-0.8%	-6.0%
Xây dựng và Vật liệu	152.7%	40.7%	36.4%	62.7%	-0.5%	9.2%	1.7%	-0.2%	4.9%	2.3%	-6.1%
Tài nguyên Cơ bản	171.5%	409.8%	12.6%	42.9%	25.7%	9.7%	5.0%	-3.3%	4.2%	13.9%	-6.3%
Ngân hàng	9.6%	21.7%	17.6%	19.1%	15.3%	18.5%	-5.5%	10.5%	-0.4%	5.3%	-8.1%
Bảo hiểm	12.0%	12.2%	-34.5%	15.8%	-23.7%	7.5%	10.1%	-7.9%	17.1%	5.0%	-9.1%
Dịch vụ tài chính	120.8%	9.4%	5.8%	-11.8%	-9.3%	19.9%	-9.7%	3.1%	-8.4%	7.2%	-9.5%
Công nghệ Thông tin	19.6%	24.4%	16.0%	28.8%	21.3%	18.7%	30.1%	3.1%	12.7%	-19.2%	-9.5%
Ô tô và phụ tùng	137.7%	159.0%	-16.4%	3.7%	-14.6%	12.6%	14.9%	-9.4%	-3.3%	-0.6%	-9.9%
Hàng cá nhân & Gia dụng	1.7%	35.9%	55.0%	30.5%	1.3%	16.0%	7.1%	2.8%	3.7%	-5.6%	-13.5%
Hóa chất	6.7%	83.1%	59.8%	-14.0%	33.7%	39.2%	4.9%	3.1%	-6.6%	2.2%	-16.3%
Dầu khí	5.4%	-7.9%	-88.0%	-52.5%	-56.5%	5.8%	11.4%	8.8%	-8.7%	-2.7%	-16.8%
<b>Toàn thị trường</b>	<b>7.1%</b>	<b>18.7%</b>	<b>17.8%</b>	<b>32.9%</b>	<b>24.1%</b>						
<b>VN-Index</b>	<b>3.9%</b>	<b>13.1%</b>	<b>18.3%</b>	<b>34.3%</b>	<b>15.1%</b>						

## So sánh với các danh mục ETF

	Số mã trong rổ	Số mã trùng			% trùng rổ ETF		
		BSC30	BSC50	Tổng	BSC30	BSC50	Tổng
VNDIAMOND	18	9	6	15	50.0%	33.3%	83.3%
VN30	30	17	13	30	56.7%	43.3%	100.0%
Fubon	30	16	10	26	53.3%	33.3%	86.7%
FTSE	26	14	12	27	53.8%	46.2%	100.0%
VNM	41	18	16	34	43.9%	39.0%	82.9%

## Hiệu suất BSC30, BSC50



Nguồn: CTCK BIDV (BSC). Số liệu cập nhật ngày 07/05/2025

Cổ phiếu	Ngành	Đóng cửa (1,000 VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (tỷ đồng)	Thanh khoản (tỷ đồng)	EPS (VNĐ)	P/E	Giá mục tiêu (VNĐ)	NN sở hữu	Link tải báo cáo
MWG	Bán lẻ	60.1	-0.7%	1.6	89,475	491.3	2,982	20.3		46.8%	
KBC	Bất động sản	24.3	3.4%	1.8	18,039	263.3	1,629	14.4		15.7%	
KDH	Bất động sản	28.6	5.5%	1.3	27,402	151.7	896	30.2		35.6%	
PDR	Bất động sản	16.6	2.8%	1.8	14,652	201.3	181	89.4	23,600	7.9%	<a href="#">Link</a>
VHM	Bất động sản	62.0	1.8%	0.9	250,141	314.3	7,766	7.8	58,200	12.3%	<a href="#">Link</a>
FPT	Công nghệ Thông tin	109.7	0.0%	1.0	161,376	480.6	5,618	19.5	163,000	41.1%	<a href="#">Link</a>
BSR	Dầu khí	17.7	7.0%	0.0	51,158	117.2	(37)	-448.9		0.3%	
PVS	Dầu khí	26.6	1.1%	1.3	12,571	135.3	2,303	11.4	40,300	15.8%	<a href="#">Link</a>
HCM	Dịch vụ tài chính	25.3	-0.8%	1.6	18,359	197.6	1,394	18.3		39.3%	
SSI	Dịch vụ tài chính	22.9	-1.3%	1.4	45,417	433.1	1,546	15.0		35.5%	
VCI	Dịch vụ tài chính	36.4	-1.6%	1.6	26,570	312.6	1,602	23.1		30.3%	
DCM	Hóa chất	34.2	1.2%	1.6	17,894	78.8	2,805	12.1	37,800	5.1%	<a href="#">Link</a>
DGC	Hóa chất	92.1	-1.3%	1.4	35,433	110.9	8,224	11.3	108,500	15.2%	<a href="#">Link</a>
ACB	Ngân hàng	24.0	0.0%	0.7	107,200	228.5	3,708	6.5	30,400	30.0%	<a href="#">Link</a>
BID	Ngân hàng	34.9	-0.1%	0.8	245,397	73.9	3,643	9.6	47,000	17.5%	<a href="#">Link</a>
CTG	Ngân hàng	37.5	-0.4%	1.0	201,912	237.6	4,806	7.8	50,000	26.7%	<a href="#">Link</a>
HDB	Ngân hàng	21.0	-1.4%	1.1	74,270	247.8	3,985	5.3		16.8%	
MBB	Ngân hàng	23.3	-1.3%	0.9	143,709	512.1	4,049	5.8	26,300	22.2%	<a href="#">Link</a>
MSB	Ngân hàng	11.2	-0.4%	1.1	29,250	100.5	2,150	5.2	14,000	27.3%	<a href="#">Link</a>
STB	Ngân hàng	38.9	0.0%	1.1	73,241	441.2	5,767	6.7		20.9%	
TCB	Ngân hàng	27.0	0.6%	1.1	189,691	458.3	3,013	8.9	32,700	22.5%	<a href="#">Link</a>
TPB	Ngân hàng	13.9	0.7%	0.9	36,459	169.1	2,383	5.8	-	23.0%	<a href="#">Link</a>
VCB	Ngân hàng	57.0	0.0%	0.6	476,273	145.3	4,063	14.0		22.5%	
VIB	Ngân hàng	17.5	-0.3%	1.1	52,135	91.6	2,400	7.3	23,000	5.0%	<a href="#">Link</a>
VPB	Ngân hàng	17.0	0.6%	1.0	134,083	173.2	2,030	8.3	24,000	24.4%	<a href="#">Link</a>
HPG	Tài nguyên Cơ bản	25.4	-0.2%	1.2	162,785	300.8	1,954	13.0	37,500	21.9%	<a href="#">Link</a>
HSG	Tài nguyên Cơ bản	14.6	1.0%	1.7	8,942	72.5	749	19.2	16,800	5.8%	<a href="#">Link</a>
DBC	Thực phẩm và đồ uống	27.6	0.0%	1.5	9,220	112.5	3,930	7.0	32,200	2.2%	<a href="#">Link</a>
MSN	Thực phẩm và đồ uống	60.9	-1.8%	1.6	89,178	205.4	1,518	40.8		25.1%	
VNM	Thực phẩm và đồ uống	57.2	0.5%	0.7	118,918	166.1	4,194	13.6		48.8%	

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VNĐ)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tỷ VNĐ)	Thanh khoản (tỷ VNĐ)	EPS (VNĐ)	P/E	NN sở hữu	ROE (%)	Link tài báo cáo
DGW	Bán lẻ	33.0	-0.75%	1.7	7,276	21.9	2,098	15.8	18.8%	15.7%	<a href="#">Link</a>
FRT	Bán lẻ	173.2	0.81%	1.1	23,406	85.3	3,279	52.4	32.2%	24.0%	
BVH	Bảo hiểm	49.0	3.16%	0.9	35,260	64.2	2,975	16.0	26.9%	9.7%	
DIG	Bất động sản	15.7	2.29%	1.6	9,331	192.7	321	47.6	3.0%	2.5%	
DXG	Bất động sản	16.0	4.58%	1.7	13,324	336.3	372	41.1	20.9%	2.5%	<a href="#">Link</a>
HDC	Bất động sản	23.4	5.64%	1.2	3,951	150.7	436	50.8	3.1%	3.4%	
HDG	Bất động sản	24.5	2.73%	1.4	8,022	83.3	839	28.4	19.6%	4.6%	
IDC	Bất động sản	37.5	2.18%	1.2	12,111	98.9	4,982	7.4	16.6%	31.2%	
NLG	Bất động sản	30.7	6.97%	1.3	11,052	196.2	1,827	15.7	38.0%	7.4%	<a href="#">Link</a>
SIP	Bất động sản	66.0	0.61%	0.0	13,811	23.1	6,076	10.8	4.6%	29.7%	
SZC	Bất động sản	31.1	1.31%	1.4	5,517	62.6	2,036	15.1	2.6%	11.8%	<a href="#">Link</a>
TCH	Bất động sản	17.6	2.03%	1.4	11,493	188.5	1,279	13.4	9.3%	9.1%	<a href="#">Link</a>
VIC	Bất động sản	73.4	4.11%	1.0	269,568	1127.1	2,823	25.0	7.6%	8.0%	
VRE	Bất động sản	24.9	0.00%	1.3	56,581	255.7	1,844	13.5	19.8%	10.1%	
CMG	Công nghệ Thông tin	33.3	0.00%	0.8	7,026	52.2	1,654	20.1	36.6%	12.5%	
PLX	Dầu khí	33.5	-1.18%	0.9	43,073	68.1	1,535	22.1	17.4%	7.6%	<a href="#">Link</a>
PVD	Dầu khí	18.3	1.11%	1.4	10,034	116.6	1,246	14.5	8.0%	4.4%	<a href="#">Link</a>
FTS	Dịch vụ tài chính	37.6	-1.18%	1.9	11,625	80.5	1,816	20.9	27.8%	13.7%	
MBS	Dịch vụ tài chính	26.6	-0.75%	1.8	15,351	72.9	1,650	16.2	6.8%	12.9%	
GAS	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	60.5	1.51%	0.8	139,623	54.8	4,543	13.1	1.7%	17.0%	<a href="#">Link</a>
POW	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	12.7	4.10%	1.0	28,571	338.6	606	20.1	3.7%	4.4%	<a href="#">Link</a>
REE	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	69.5	-0.29%	1.0	32,830	43.4	4,511	15.5	49.0%	11.4%	
VJC	Du lịch và Giải trí	88.9	-0.11%	0.6	48,203	58.5	2,825	31.5	12.5%	9.0%	
GEX	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	29.8	4.02%	1.8	24,580	383.4	2,052	13.9	9.8%	12.8%	<a href="#">Link</a>
GMD	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	52.0	-2.26%	1.1	22,354	133.0	3,797	14.0	39.8%	11.9%	<a href="#">Link</a>
HAH	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	66.5	4.72%	1.4	8,248	113.6	5,594	11.4	12.8%	25.8%	<a href="#">Link</a>
PVT	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	21.8	0.93%	1.2	7,690	44.4	3,026	7.1	11.3%	14.2%	<a href="#">Link</a>
VTP	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	112.5	-1.75%	0.0	13,944	82.3	3,235	35.4	6.7%	24.9%	
PNJ	Hàng cá nhân & Gia dụng	72.8	-1.09%	0.8	24,870	90.7	6,105	12.1	46.7%	18.6%	<a href="#">Link</a>
TCM	Hàng cá nhân & Gia dụng	30.1	2.56%	0.9	2,984	79.7	2,869	10.2	49.7%	13.2%	
TNG	Hàng cá nhân & Gia dụng	17.5	0.00%	1.3	2,146	23.7	2,580	6.8	17.1%	17.0%	<a href="#">Link</a>
DPM	Hóa chất	33.9	1.19%	1.5	13,110	62.3	1,223	27.4	8.7%	4.3%	<a href="#">Link</a>
GVR	Hóa chất	24.9	2.26%	1.9	97,200	108.4	1,174	20.7	0.6%	8.9%	
EIB	Ngân hàng	19.0	0.00%	0.9	35,392	124.1	1,856	10.2	4.0%	14.0%	<a href="#">Link</a>
LPB	Ngân hàng	32.2	1.42%	0.9	94,846	64.2	3,333	9.5	0.8%	23.7%	
NAB	Ngân hàng	17.0	-1.16%	0.0	23,608	17.6	2,809	6.1	1.8%	20.4%	
OCB	Ngân hàng	10.5	0.48%	1.1	25,767	12.9	1,189	8.8	19.1%	9.4%	<a href="#">Link</a>
NKG	Tài nguyên Cơ bản	12.3	1.23%	1.7	5,438	70.9	1,122	10.8	5.3%	5.9%	<a href="#">Link</a>
ANV	Thực phẩm và đồ uống	15.8	0.32%	1.5	4,180	10.7	612	25.7	0.7%	5.7%	
BAF	Thực phẩm và đồ uống	34.5	-0.72%	0.8	10,565	60.2	1,449	24.0	2.9%	12.2%	
SAB	Thực phẩm và đồ uống	48.1	0.42%	1.0	61,371	42.0	3,217	14.9	59.3%	17.2%	
VHC	Thực phẩm và đồ uống	51.8	0.19%	1.2	11,604	48.7	6,721	7.7	23.1%	14.5%	<a href="#">Link</a>
BMP	Xây dựng và Vật liệu	143.7	-0.21%	0.8	11,788	26.0	13,288	10.8	85.3%	38.6%	
CTD	Xây dựng và Vật liệu	77.9	-2.75%	1.3	8,004	96.0	3,238	24.7	48.9%	3.7%	<a href="#">Link</a>
CTR	Xây dựng và Vật liệu	88.5	-0.90%	1.3	10,215	41.0	4,754	18.8	7.8%	29.3%	
DPG	Xây dựng và Vật liệu	51.9	1.57%	1.4	3,219	32.3	3,738	13.7	7.8%	12.2%	
HHV	Xây dựng và Vật liệu	12.2	0.41%	1.7	5,230	65.0	1,103	11.0	8.0%	5.2%	<a href="#">Link</a>
PC1	Xây dựng và Vật liệu	22.3	4.94%	1.4	7,600	78.3	1,217	17.5	16.6%	8.0%	
VCG	Xây dựng và Vật liệu	21.6	0.70%	1.6	12,840	122.3	988	21.7	7.0%	7.4%	
VGC	Xây dựng và Vật liệu	41.3	2.23%	1.4	18,091	32.2	2,720	14.8	5.4%	14.6%	



Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên BSC không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của BSC. Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của BSC.

© 2025 BIDV Securities Company, All rights reserved. Unauthorized access is prohibited.

## Thông tin liên hệ - Trung tâm Phân tích Nghiên cứu

### Trần Thăng Long

Giám đốc Trung tâm Phân tích Nghiên cứu

[Longtt@bsc.com.vn](mailto:Longtt@bsc.com.vn)

### Bùi Nguyên Khoa

PGĐ Trung tâm Phân tích Nghiên cứu

Vĩ mô – Thị trường

[Khoabn@bsc.com.vn](mailto:Khoabn@bsc.com.vn)

### Phan Quốc Bửu

PGĐ Trung tâm Phân tích Nghiên cứu

Ngành – Doanh nghiệp

[Buupq@bsc.com.vn](mailto:Buupq@bsc.com.vn)

## Nhóm Vĩ mô – Thị trường

### Vũ Việt Anh

Chuyên viên phân tích

[Anhvv@bsc.com.vn](mailto:Anhvv@bsc.com.vn)

### Trần Thanh Tùng

Chuyên viên phân tích

[Tungtt1@bsc.com.vn](mailto:Tungtt1@bsc.com.vn)

### Phạm Thanh Thảo

Chuyên viên phân tích

[Thaopt1@bsc.com.vn](mailto:Thaopt1@bsc.com.vn)

### Nguyễn Giang Anh

Chuyên viên phân tích

[Anhng@bsc.com.vn](mailto:Anhng@bsc.com.vn)

### Lưu Diễm Ngọc

Chuyên viên phân tích

[Ngocld@bsc.com.vn](mailto:Ngocld@bsc.com.vn)

## BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings  
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Tel: +84439352722  
Fax: +84422200669

## Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tầng 4 & 9 Tòa nhà President Place  
Số 93 Đường Nguyễn Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
Tel: +84838218885  
Fax: +84838218510

## Trung tâm Phân tích nghiên cứu

[hn.ptnc@bsc.com.vn](mailto:hn.ptnc@bsc.com.vn)  
(+84) 39352722 - Ext 108

## Đối với Khách hàng tổ chức

[hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn](mailto:hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn)  
(024) 39264 659

## Đối với Khách hàng cá nhân

[i-center@bsc.com.vn](mailto:i-center@bsc.com.vn)  
(024) 39264 660

# PHỤ LỤC



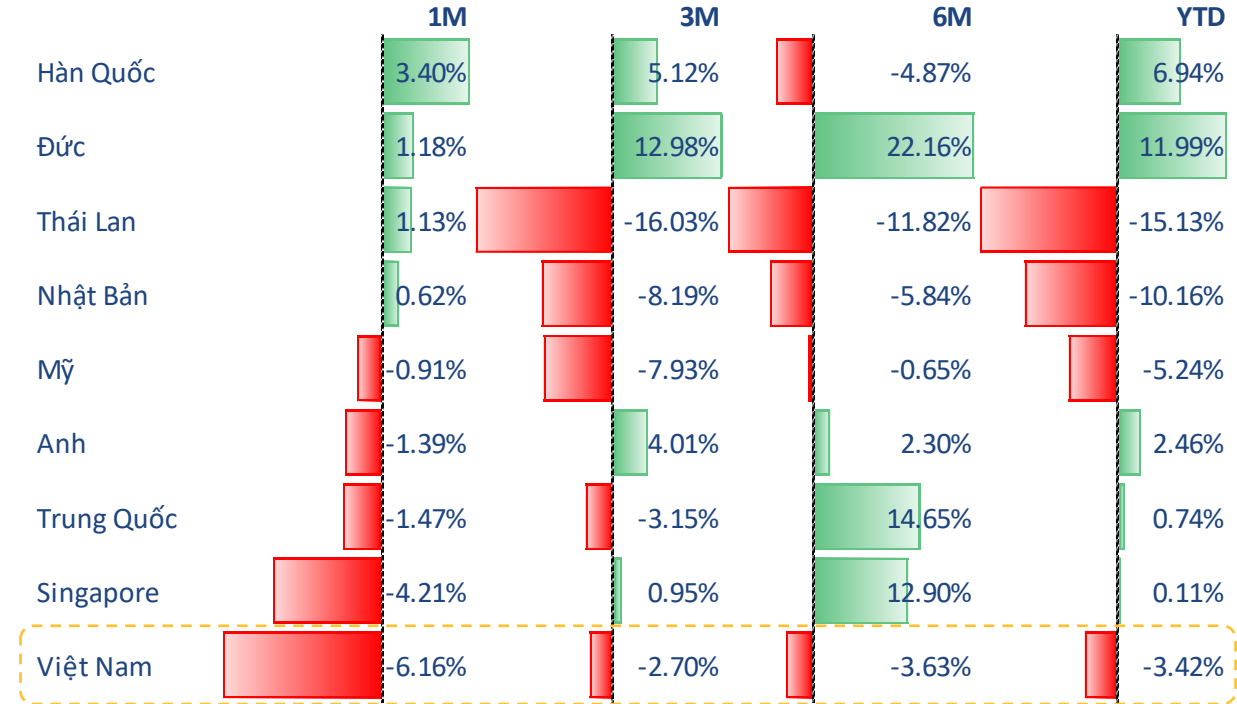
Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật
28	29	30	01/05	02 ETF: VN-Diamond, VN-Finselect, VNX-50: hạn cơ cấu danh mục	03	04
05 ETF: VN-Diamond, VN-Finselect, VNX-50: ngày danh mục mới có hiệu lực	06 GSO công bố báo cáo tình hình kinh tế- xã hội	07 FED: Họp Chính sách tiền tệ	08	09	10	11
12	13	14	15 Future VN30 đáo hạn	16	17	18
19	20	21	22	23	24	25
26	27	28	29	30	31	01/06

Tháng	Ngày Việt Nam	Ngày Thế giới
1	6 GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 16 Futures VN30 đáo hạn 20 ETF: Finlead, VN30, VNMidcap, VNSmallcap, VN100 công bố danh mục mới	28-29 FED: Hợp Chính sách tiền tệ 30 ECB: Hợp Chính sách tiền tệ
2	3 ETF: Finlead, VN30, VNMidcap, VNSmallcap, VN100: ngày danh mục mới có hiệu lực 6 GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 20 Futures VN30 đáo hạn	
3	6 GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 20 Futures VN30 đáo hạn	6 ECB: Hợp Chính sách tiền tệ 7 ETF: FTSE Việt Nam công bố danh mục mới 14 ETF: VNM công bố danh mục mới 18-19 FED: Hợp Chính sách tiền tệ 21 ETF: Fubon FTSE, FTSE Vietnam, VNM: hạn cơ cấu danh mục Cuối tháng FTSE Russell: Kỳ đánh giá phân hạng thị trường
4	8 GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 17 Futures VN30 đáo hạn 21 ETF: VN-Diamond, VN-Finselect, VNX-50 công bố danh mục mới	17 ECB: Hợp Chính sách tiền tệ
5	5 ETF: VN-Diamond, VN-Finselect, VNX-50: ngày danh mục mới có hiệu lực 6 GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 15 Futures VN30 đáo hạn	6-7 FED: Hợp Chính sách tiền tệ
6	6 GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 19 Futures VN30 đáo hạn	5 ECB: Hợp Chính sách tiền tệ 6 ETF: FTSE Việt Nam công bố danh mục mới 13 ETF: VNM công bố danh mục mới 17-18 FED: Hợp Chính sách tiền tệ 20 ETF: FTSE Vietnam, VNM: hạn cơ cấu danh mục Cuối tháng MSCI: Kỳ đánh giá phân hạng thị trường
7	7 GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 16 ETF: VN30, VNMidcap, VNSmallcap, VN100 công bố danh mục mới 17 Futures VN30 đáo hạn 21 ETF: Finlead công bố danh mục mới	24 ECB: Hợp Chính sách tiền tệ 29-30 FED: Hợp Chính sách tiền tệ
8	4 ETF: Finlead, VN30, VNMidcap, VNSmallcap, VN100: ngày danh mục mới có hiệu lực 6 GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 21 Futures VN30 đáo hạn	
9	8 GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 18 Futures VN30 đáo hạn	5 ETF: FTSE Việt Nam công bố danh mục mới 11 ECB: Hợp Chính sách tiền tệ 12 ETF: VNM công bố danh mục mới 16-17 FED: Hợp Chính sách tiền tệ 19 ETF: Fubon FTSE, FTSE Vietnam, VNM: hạn cơ cấu danh mục Cuối tháng FTSE Russell: Kỳ đánh giá phân hạng thị trường
10	6 GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 16 Futures VN30 đáo hạn 20 ETF: VN-Diamond, VN-Finselect, VNX-50 công bố danh mục mới	28-29 FED: Hợp Chính sách tiền tệ 30 ECB: Hợp Chính sách tiền tệ
11	3 ETF: VN-Diamond, VN-Finselect, VNX-50: ngày danh mục mới có hiệu lực 6 GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 20 Futures VN30 đáo hạn	
12	8 GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 18 Futures VN30 đáo hạn	5 ETF: FTSE Việt Nam công bố danh mục mới 9-10 FED: Hợp Chính sách tiền tệ 12 ETF: VNM công bố danh mục mới 18 ECB: Hợp Chính sách tiền tệ 19 ETF: FTSE Vietnam, VNM: hạn cơ cấu danh mục

## Diễn biến VN-Index từng năm theo tháng

	Jan	Feb	Mar	Apr	May	Jun	Jul	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec
2000							1.55%	13.39%	4.83%	16.68%	19.80%	22.58%
2001	18.84%	2.69%	6.70%	19.22%	25.91%	23.75%	-15.56%	-34.34%	-11.87%	6.48%	10.85%	-18.41%
2002	-11.83%	-7.93%	4.74%	4.16%	-0.65%	-2.44%	-2.22%	-2.99%	-4.97%	-2.48%	0.15%	3.07%
2003	-5.97%	-4.51%	-11.66%	4.90%	-0.20%	0.02%	-3.91%	-2.47%	-2.38%	-2.23%	20.31%	1.87%
2004	28.38%	21.59%	6.46%	-4.69%	-4.70%	-0.91%	-4.51%	-2.54%	0.35%	-0.26%	-1.30%	4.24%
2005	-2.49%	0.76%	4.85%	-0.11%	-0.82%	1.05%	-0.52%	3.65%	13.69%	6.25%	1.28%	-1.23%
2006	1.57%	25.08%	28.90%	18.25%	-9.50%	-4.33%	-18.07%	16.28%	7.24%	-2.88%	23.75%	18.75%
2007	38.52%	9.25%	-5.83%	-13.76%	17.06%	-5.25%	-11.39%	0.05%	15.25%	1.74%	-8.71%	-4.66%
2008	-8.94%	-21.42%	-22.08%	1.07%	-20.73%	-3.55%	13.01%	21.34%	-16.61%	-24.01%	-9.31%	0.28%
2009	-3.93%	-18.95%	14.23%	14.57%	27.99%	8.92%	4.13%	17.14%	6.24%	1.07%	-14.14%	-1.84%
2010	-2.59%	3.09%	0.46%	8.65%	-6.45%	-0.06%	-2.60%	-7.86%	-0.13%	-0.42%	-0.22%	7.33%
2011	5.34%	-9.64%	-0.07%	4.12%	-12.23%	2.63%	-6.20%	4.86%	0.51%	-1.59%	-9.53%	-7.65%
2012	10.36%	9.19%	4.10%	7.42%	-9.41%	-1.59%	-1.87%	-4.45%	-0.87%	-1.06%	-2.73%	9.50%
2013	15.97%	-1.09%	3.47%	-3.37%	9.25%	-7.19%	2.23%	-3.89%	4.22%	0.97%	2.08%	-0.62%
2014	10.28%	5.38%	0.87%	-2.29%	-2.76%	2.87%	3.10%	6.81%	-5.95%	0.34%	-5.70%	-3.70%
2015	5.58%	2.86%	-6.99%	2.04%	1.27%	4.12%	4.72%	-9.07%	-0.37%	7.95%	-5.63%	1.02%
2016	-5.83%	2.59%	0.33%	6.62%	3.35%	2.23%	3.16%	3.43%	1.65%	-1.45%	-1.59%	-0.03%
2017	4.87%	1.94%	1.62%	-0.63%	2.80%	5.24%	0.91%	-0.10%	2.77%	4.08%	13.45%	3.61%
2018	12.81%	1.31%	4.41%	-10.58%	-7.52%	-1.08%	-0.46%	3.47%	2.79%	-10.06%	1.29%	-3.67%
2019	2.03%	6.02%	1.58%	-0.11%	-2.02%	-1.04%	4.39%	-0.77%	1.27%	0.23%	-2.81%	-1.01%
2020	-2.54%	-5.81%	-24.90%	16.09%	12.40%	-4.55%	-3.24%	10.43%	2.67%	2.24%	8.39%	10.05%
2021	-4.28%	10.59%	1.97%	4.02%	7.15%	6.06%	-6.99%	1.64%	0.80%	7.62%	2.37%	1.34%
2022	-1.29%	0.76%	0.14%	-8.40%	-5.42%	-7.36%	0.73%	6.15%	-11.59%	-9.20%	1.99%	-3.94%
2023	10.34%	-7.78%	3.90%	-1.46%	2.48%	4.19%	9.17%	0.09%	-5.71%	-10.91%	6.41%	3.27%
2024	3.04%	7.59%	2.50%	-5.81%	4.32%	-1.30%	0.50%	2.59%	0.32%	-1.82%	-1.11%	1.31%
2025	-0.14%	3.19%	0.11%	-6.16%								
Average	4.72%	1.47%	0.79%	2.15%	1.32%	0.85%	-1.20%	1.71%	0.16%	-0.51%	1.97%	1.66%
Median	2.03%	2.59%	1.62%	1.07%	-0.42%	-0.48%	-0.46%	1.64%	0.51%	-0.26%	0.15%	1.02%
Số phiên tăng	14	17	19	13	11	11	12	15	15	12	13	14
Số phiên giảm	11	8	6	12	13	13	13	10	10	13	12	11

## VN-Index đạt hiệu suất -3.42% YTD



Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX, Bloomberg